

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**CHUYÊN NGÀNH
LUẬT KINH TẾ**

**TÊN ĐỀ TÀI
HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN:	TS. TRẦN THẮT
HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN:	HẠ THỊ HƯƠNG LY
MÃ SINH VIÊN:	1458300039
LỚP:	LKT 14 - 01

HÀ NỘI 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM
KHOA LUẬT



HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN
HẠ THỊ HƯƠNG LY

Lớp: LKT 14-01, khóa: 14

TÊN ĐỀ TÀI :
HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH
LUẬT KINH TẾ

Giảng viên hướng dẫn:	TS. Trần Thất
Nơi thực hiện đề tài:	Hà Nội
Thời gian thực hiện:	25/3/2024-25/5/2024

HÀ NỘI 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan: Khoá luận tốt nghiệp này là kết quả nghiên cứu của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của TS. Trần Thất, đảm bảo tính trung thực và tuân thủ các quy định về trích dẫn, chú thích tài liệu tham khảo. Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này

Sinh viên thực hiện

(Chữ ký, ghi rõ họ tên)

Hạ Thị Hương Ly

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành tốt khoá luận tốt nghiệp này em xin chân thành cảm ơn đến các quý thầy, cô khoa Luật, Đại học Đại Nam đã tạo cơ hội cho em được học tập, tích lũy đầy đủ kiến thức, rèn luyện đầy đủ các kỹ năng nghiên cứu để thực hiện tốt bài khoá luận tốt nghiệp này.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ts. Trần Thất đã tận tình chỉ dẫn, theo dõi và đưa ra lời khuyên bổ ích cho em trong quá trình nghiên cứu đề tài, giúp đỡ em giải quyết những vướng mắc gặp phải trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện đề tài một cách tốt nhất

Do kiến thức của em vẫn còn nhiều hạn chế và kinh nghiệm thực tiễn nên nội dung khoá luận vẫn còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ dạy thêm từ Quý thầy, cô.

Một lần nữa em xin chúc Quý thầy, cô có nhiều sức khoẻ đạt được nhiều thành công hơn nữa trong công việc của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Tình hình nghiên cứu	2
3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Bố cục bài khoá luận.....	3
PHẦN NỘI DUNG.....	4
CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐIỀU CHỈNH HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....	4
1.1. Khái niệm	4
1.1.1. Hôn nhân.....	4
1.1.2. Hôn nhân có yếu tố nước ngoài	5
1.2. Nội dung điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài theo pháp luật Việt Nam.....	8
1.2.1. Đối tượng điều chỉnh	9
1.2.2. Phương pháp điều chỉnh.....	9
1.2.2.1. Phương pháp xung đột.....	10
1.2.2.2. Phương pháp thực chất.....	10
KẾT CHƯƠNG I.....	12
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....	13
2.1. Quy định về kết hôn có yếu tố nước ngoài.....	13
2.1.1. Điều kiện đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	13
2.1.1.1. Quy định về độ tuổi kết hôn	13
2.1.1.2. Quy định về điều kiện sức khoẻ và ý chí tự nguyện của các chủ thể	14
2.1.1.3. Quy định về tình trạng hôn nhân	15
2.1.1.4. Quy định về không có quan hệ huyết thống	16
2.1.1.5. Quy định về giới tính giữa các chủ thể	16
2.1.2. Quy định về nghi thức kết hôn.....	17
2.1.3. Thẩm quyền đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.....	19
2.1.4. Quy định về huỷ kết hôn trái pháp luật.....	20
2.1.5. Công nhận việc kết hôn, giữa công dân Việt Nam với nhau và giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài trước các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài....	21
2.2. Quy định về quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng có yếu tố nước ngoài.....	22
2.2.1. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.....	22
2.2.2. Quan hệ tài sản vợ chồng.....	26
2.3. Quy định về chấm dứt quan hệ hôn nhân	27

2.3.1. Chấm dứt quan hệ hôn nhân trong trường hợp một bên chết hoặc bị tuyên bố chết.....	28
2.3.2. Ly hôn.....	29
2.3.2.1. Căn cứ cho ly hôn	31
2.3.2.2. Quyền yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn	33
2.3.2.3. Thẩm quyền giải quyết ly hôn có yếu tố nước ngoài.....	33
2.3.3. Công nhận việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với nhau và giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài trước các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	34
2.4. Thực trạng pháp luật Việt Nam điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài	35
2.4.1. Tình trạng quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài hiện nay	36
2.4.2. Khó khăn của pháp luật Việt Nam điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài..	39
2.4.2.1. Sự yếu thế về bất đồng ngôn ngữ	39
2.4.2.2. Ảnh hưởng từ xung đột pháp luật	40
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	41
CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....	42
3.1. Một số quy định điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài chưa rõ ràng và chưa phù hợp với thực tiễn.....	42
3.1.1. Quy định về nguyên tắc chọn luật áp dụng.....	42
3.1.2. Quy định về ly hôn	42
3.1.3. Quy định về kết hôn giả tạo	44
3.1.4. Việc ký kết các thoả thuận hợp tác và Hiệp định tương trợ tư pháp vẫn còn thiếu	44
3.2. Một số kiến nghị, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hôn nhân có yếu tố nước ngoài.....	45
3.2.1. Nâng cao trình độ dân trí	45
3.2.2. Bổ sung thêm một số nguyên tắc chọn luật áp dụng để điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài.....	46
3.2.3. Tăng cường ký kết các điều ước quốc tế về hôn nhân có yếu tố nước ngoài với các nước có nhiều công dân Việt Nam sinh sống.....	47
KẾT LUẬN CHƯƠNG III.....	48
KẾT LUẬN	49
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	
1	QHHN	Quan hệ hôn nhân
2	BLDS	Bộ luật dân sự
3	BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự
4	TAND	Toà án nhân dân
5	UTTP	Ủy thác tư pháp
6	HĐTTTP	Hiệp định tương trợ tư pháp
7	UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hôn nhân, một cách chung nhất có thể được định nghĩa là sự kết hợp đặc biệt giữa nam giới và nữ giới, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện và tiến bộ, hướng tới mục tiêu xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Hôn nhân hình thành khi các chủ thể đảm bảo các điều kiện kết hôn do pháp luật quy định và được xác lập bằng sự kiện pháp lý: đăng ký kết hôn. Sự kiện đó làm phát sinh quan hệ tài sản và nhân thân giữa vợ - chồng (gọi tắt là quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng) và chấm dứt bởi sự kiện ly hôn, một trong hai người chết hoặc bị Tòa án tuyên bố đã chết.

Quan hệ hôn nhân (sau đây viết tắt là QHHN), xét ở nhiều góc độ, vừa là quan hệ pháp luật vừa là quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp và nhạy cảm. Với xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ như hiện nay, phạm vi phát sinh các QHHN không chỉ bó hẹp giữa các cá nhân có cùng quốc tịch và cùng cư trú trên lãnh thổ một quốc gia mà được mở rộng giữa các cá nhân có quốc tịch khác nhau hoặc cư trú tại các nước khác nhau.

Trong xu thế nước ta hội nhập toàn cầu hóa với hội nhập kinh tế quốc tế, giao lưu hợp tác các nền văn hóa khác nhau với các nước. Thì hôn nhân có yếu tố nước ngoài là một nhân tố gắn kết sự hòa bình hữu nghị, giao thoa các phong tục tập quán, lối sống làm phong phú thêm bản sắc dân tộc. Quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở nước ta ngày càng phát triển một cách đa dạng và phức tạp cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Việc điều chỉnh các quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài trở thành một yếu tố cấp bách, quan trọng nhằm làm ổn định và phát triển giao lưu dân sự quốc tế, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho công dân nước Việt Nam.

Hơn nữa, quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài là một quan hệ khá nhạy cảm liên quan đến chính sách đối ngoại của quốc gia. Theo báo cáo tình hình đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở các Sở Tư Pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nhiều đối tượng đã lợi dụng việc kết hôn với người nước ngoài để môi giới hoặc xác lập quan hệ kết hôn với người nước ngoài không vì mục đích hôn nhân mà vì mục đích kinh tế hoặc một số mục đích khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam. Thậm chí, nhiều đối tượng đã thiết lập cả đường dây mua bán phụ nữ thông qua việc kết hôn với người nước ngoài, gây rối loạn xã hội. Đây là mối đe dọa nguy hiểm đến sự ổn định an ninh, chính trị của nước ta cũng như đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

Chính vì những lý do trên, em muốn nghiên cứu vấn đề kết hôn có yếu tố nước ngoài ở Việt nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế để cùng cố nhận thức của bản thân cũng như đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về vấn đề này. Từ đó khắc phục tình trạng vi phạm pháp luật về hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

2. Tình hình nghiên cứu

Hôn nhân có yếu tố nước ngoài là một trong những vấn đề được quan tâm khá nhiều ở xã hội hiện nay. Có rất nhiều các tác giả cùng nghiên cứu về hôn nhân có yếu tố nước ngoài như: Luận văn thạc sĩ “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam trong xu thế hội nhập” năm 2011 của tác giả Nguyễn Cao Hiến “Mục đích nghiên cứu của Luận văn là qua quá trình nghiên cứu các quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình về việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và thực trạng của vấn đề này trong những năm gần đây, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và một số giải pháp khác nhằm nâng cao hơn nữa hoạt động của các thiết chế trong việc thi hành pháp luật về kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài.”; Luận văn thạc sĩ “Vấn đề kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài theo pháp luật Việt Nam, so sánh với pháp luật một số nước trên thế giới” năm 2012 của tác giả Hoàng Như Thái. Do đó, nghiên cứu về quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài không phải là một hiện tượng mới song lại là một đề tài cần có sự nghiên cứu nghiêm túc và kỹ lưỡng để bao quát vấn đề một cách toàn diện và khai thác ở cấp độ sâu sắc hơn. Dù vậy, những tài liệu đã được công bố nêu trên là nguồn tài liệu có giá trị cho tác giả tham khảo trong quá trình thực hiện luận văn.

Đối với khoá luận này, trên cơ sở tham khảo một số tài liệu có liên quan, sinh viên đã tiếp cận vấn đề một cách nghiêm túc. Từ việc nghiên cứu pháp luật Việt Nam về quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài, em đã đưa ra một số giải pháp, kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật về vấn đề này. Bộ Tư pháp đã có một số đề tài nghiên cứu khoa học và thực tiễn về vấn đề này và đã có những tổng kết khá đầy đủ và sâu sắc.

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của khoá luận gồm các vấn đề lý luận và thực tiễn pháp lý của việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài theo pháp luật Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu đề tài là những nội dung pháp lý liên quan tới các quy định của pháp luật điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài, bao gồm: kết hôn, ly hôn, quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản,...

4. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu qua các tài liệu bằng cách tổng hợp
- Nghiên cứu bằng phương pháp phân tích

5. Bố cục bài khoá luận

Chương I: Một số vấn đề chung và pháp luật Việt Nam điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Chương II: Thực trạng pháp luật Việt Nam về hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Chương III: Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hôn nhân có yếu tố nước ngoài

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐIỀU CHỈNH HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1.1. Khái niệm

1.1.1. Hôn nhân

Gia đình là tế bào của xã hội là khởi nguồn nền tảng của mọi mối quan hệ xã hội phát sinh giữa con người với con người. Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của xã hội, chức năng quan trọng của gia đình đã được khẳng định, đó là tái tạo ra những con người mới thông qua việc xác lập mối quan hệ hôn nhân giữa nam và nữ. Trong từng giai đoạn lịch sử, hôn nhân được nhà nước và pháp luật nhìn nhận dưới nhiều góc độ khác nhau.

Về phương diện tổng quan, hôn nhân và gia đình là hiện tượng phát sinh trong quá trình phát triển của xã hội loài người, đồng thời cũng chịu sự tác động trực tiếp từ những điều kiện kinh tế xã hội của một quốc gia. Hôn nhân được hiểu một cách cụ thể và đơn giản đó là mối quan hệ hình thành trên cơ sở liên kết giữa nam và nữ, cùng nhau chung sống và được pháp luật thừa nhận. Quan hệ hôn nhân luôn gắn với từng con người cụ thể, với những giá trị nhân thân nhất định, không thể chia sẻ hay chuyển giao. Bằng những hình thức khác nhau mà chủ yếu là thông qua hình thức kết hôn, con người đã tạo ra sự liên kết đó và duy trì sự tồn tại của hôn nhân.

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã thực hiện các quy định của pháp luật về kết hôn, nhằm chung sống với nhau và xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Nam nữ xác lập quan hệ hôn nhân nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm giữa hai bên và tương trợ lẫn nhau về những nhu cầu vật chất trong đời sống hàng ngày. Hôn nhân là quan hệ gắn liền với nhân thân của mỗi bên nam nữ với tư cách là vợ chồng. Trong xã hội mà các quan hệ hôn nhân được coi là quan hệ pháp luật thì sự liên kết giữa người nam và người nữ mang ý nghĩa như một sự kiện pháp lý làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ nhất định cho các bên trong quan hệ vợ chồng.

- **Đặc điểm**

Hôn nhân là sự liên kết giữa một người nam và một người nữ - là hôn nhân một vợ một chồng. Để đảm bảo nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, Luật Hôn nhân và gia đình quy định: cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc cấm người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ (điểm c khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 số 52/2014/QH13). Hôn nhân là sự liên kết giữa

một người nam và một người nữ, do đó những người cùng giới tính không thể xác lập quan hệ hôn nhân với nhau.

- Hôn nhân là sự liên kết trên cơ sở tự nguyện của hai bên nam nữ: Hai bên nam nữ có quyền tự mình quyết định việc kết hôn, không bị cưỡng ép, không bị lừa dối và cũng không bị cản trở. Sau khi kết hôn, việc duy trì hay chấm dứt quan hệ hôn nhân dựa trên sự tự nguyện của mỗi bên vợ, chồng.

- Nam nữ khi tham gia quan hệ hôn nhân được hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật. Trong gia đình, mỗi bên vợ chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt. Ngoài xã hội, với tư cách là công dân, mỗi bên vợ, chồng có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của công dân đã được Hiến pháp công nhận. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng còn thể hiện trong việc không phân biệt vợ chồng là người Việt Nam hay người nước ngoài, người thuộc dân tộc hoặc tôn giáo nào, quan hệ hôn nhân của họ đều được tôn trọng và bảo vệ (khoản 2 Điều 2 Luật hôn nhân gia đình năm 2014).

- Mục đích của việc xác lập quan hệ hôn nhân là để cùng nhau chung sống và xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Do vậy, nếu nam nữ kết hôn là để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài, hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm để chung sống và xây dựng gia đình thì gọi là kết hôn giả tạo. Luật hôn nhân gia đình năm 2014 cấm kết hôn giả tạo (điểm a, khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 2014).

- Các bên tham gia quan hệ hôn nhân phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Khi kết hôn, các bên phải tuân thủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Khi chấm dứt hôn nhân (do ly hôn, do vợ hoặc chồng chết, do vợ hoặc chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết) phải dựa trên những căn cứ pháp lý được pháp luật quy định.

1.1.2. Hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Ngày nay, trong xu thế hội nhập - quốc tế hoá ngày càng được mở rộng thì hòa vào sự phát triển của nền kinh tế, quan hệ hôn nhân cũng được hình thành dưới nhiều góc độ khác nhau của xã hội, dựa trên những nguyên tắc nhất định. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc tôn giáo, giữa người theo tôn giáo và người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ trên cơ sở nguyên tắc tiến bộ, một vợ, một chồng bình đẳng. Cơ sở thiết lập quan hệ hôn nhân hiện nay đã vượt ra khỏi phạm vi lãnh thổ quốc gia, chịu tác động và chi phối bởi các yếu tố nước ngoài.

Sự hợp tác giữa các quốc gia ngày càng phát triển tạo điều kiện cho các quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài ngày càng gia tăng. Không giống quan hệ hôn nhân thông

thường, quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thường liên quan tới ít nhất hai hệ thống pháp luật trở lên. Một thực tế là mặc dù cùng điều chỉnh một quan hệ pháp luật, giữa các quốc gia luôn tồn tại những quan điểm khác biệt nhau. Điều đó dẫn đến sự “phức tạp hóa” của đối tượng điều chỉnh của pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Việc làm sáng tỏ khái niệm và nhận diện đúng “yếu tố nước ngoài” trong quan hệ hôn nhân do đó có vai trò hết sức quan trọng, bởi bên cạnh ý nghĩa giúp các chủ thể thực hiện đầy đủ các quyền lợi, nghĩa vụ của bản thân và xác định đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết, thì một mục đích quan trọng khác, đó là lựa chọn hệ thống pháp luật điều chỉnh để áp dụng giải quyết, nhằm “hài hòa hóa” các xung đột pháp luật.

Quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài được xác định như sau: Theo quy định tại Khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.*”. Như vậy, theo các quy định trên, các quan hệ hôn nhân và gia đình được coi là quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài khi có một trong những dấu hiệu sau:

- *Chủ thể trong quan hệ hôn nhân và gia đình là người nước ngoài.*

Theo quy định của tại Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm: Người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch. Người có quốc tịch nước ngoài có thể là người có một hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài. Như vậy, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài có thể xảy ra trong các trường hợp sau: Giữa công dân Việt Nam với người có quốc tịch nước ngoài; giữa công dân Việt Nam với người không quốc tịch; giữa người có quốc tịch nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam; giữa người không quốc tịch với nhau thường trú tại Việt Nam.

- *Sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ hôn nhân và gia đình xảy ra ở nước ngoài, bao gồm:*

Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ hôn nhân và gia đình xảy ra ở nước ngoài. Chẳng hạn việc kết hôn tiến hành ở nước ngoài. Trong trường hợp này, các bên có cùng quốc tịch nhưng kết hôn trước cơ quan có thẩm quyền của nước mà các bên không mang quốc tịch.

Ví dụ: Hai công dân Việt Nam kết hôn với nhau ở nước ngoài trước cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài. Khi đó, pháp luật được áp dụng để giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan như xác định điều kiện kết hôn và nghi thức kết hôn của các bên sẽ là pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác. Như vậy, khi có sự kiện pháp lý phát sinh quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài đã nảy sinh xung đột pháp luật giữa pháp luật nơi kết hôn và pháp luật của nước mà người đó là công dân đòi hỏi phải chọn pháp luật để giải quyết.

Sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ hôn nhân và gia đình xảy ra ở nước ngoài. Trên thực tế, có nhiều trường hợp tuy các bên trong quan hệ hôn nhân không còn duy trì quan hệ vợ chồng nhưng chưa muốn ly hôn với nhau. Để xử lý tình trạng này, một số nước cho các bên ly thân với nhau trên cơ sở quyết định của tòa án. Việc tòa án ra quyết định cho phép các bên ly thân được coi là sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ hôn nhân. Theo quyết định này, hôn nhân chưa chấm dứt nhưng quan hệ vợ chồng thì thay đổi. Sự thay đổi này thể hiện trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của vợ chồng và sẽ được điều chỉnh bởi quyết định của tòa án. Như vậy, khi sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ hôn nhân xảy ra ở nước ngoài thì vấn đề lựa chọn luật áp dụng sẽ được đặt ra.

Ví dụ: hai vợ chồng là công dân nước A cư trú tại nước B (nơi công nhận chế độ ly thân) đã được Tòa án nước B ra quyết định ly thân theo nguyện vọng của một hoặc cả hai bên vợ chồng. Trong trường hợp này, pháp luật của A và pháp luật của nước B cùng có thể được áp dụng để xem xét tình trạng pháp lý của vợ chồng này.

Sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ hôn nhân và gia đình. Thông thường, pháp luật các nước quy định việc chấm dứt quan hệ hôn nhân dựa trên sự kiện ly hôn. Do đó, khi vợ, chồng xin ly hôn với ở nước ngoài trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì pháp luật được áp dụng để điều chỉnh là pháp luật của nước mà các bên vợ, chồng mang quốc tịch và pháp luật nơi tiến hành ly hôn. Khi đó cũng sẽ nảy sinh vấn đề xung đột pháp luật và việc lựa chọn luật áp dụng cũng được đặt ra.

Ví dụ: Hai công dân Việt Nam đề nghị ly hôn ở Cộng hòa Séc, trước cơ quan có thẩm quyền của Cộng hòa Séc. Để giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan tới quyền và nghĩa vụ của các bên khi ly hôn, trong trường hợp này, pháp luật Việt Nam và pháp luật của Cộng hòa Séc cũng có thể được áp dụng. Pháp luật Việt Nam được áp dụng trên cơ sở dấu hiệu quốc tịch của các chủ thể còn pháp luật của Cộng hòa Séc được áp dụng theo luật của nước mà tòa án có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp này để lựa chọn pháp luật áp dụng cho vụ việc, trước tiên phải căn cứ vào các quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam ký với Cộng hòa Séc.

- Tài sản liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình ở nước ngoài.

Một loại quan hệ quan trọng trong quan hệ hôn nhân và gia đình là quan hệ tài sản. Nếu quan hệ hôn nhân và gia đình có liên quan đến tài sản đang tồn tại ở nước ngoài thì vấn đề lựa chọn luật áp dụng cho quan hệ này cũng sẽ được đặt ra.

Ví dụ: Hai vợ chồng là công dân Việt Nam đang cư trú tại Việt Nam nhưng có quyền sở hữu đối với một bất động sản tại Pháp. Việc xác định quan hệ của vợ chồng đối với bất động sản này sẽ do pháp luật của Pháp hay pháp luật của Việt Nam điều chỉnh? Để giải quyết vấn đề này, người ta thường áp dụng các quy phạm xung đột. Theo đó, nguyên tắc luật nơi có vật sẽ được áp dụng để điều chỉnh đối với các vấn đề liên quan đến tài sản là bất động sản (pháp luật của Pháp sẽ được áp dụng để điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ, chồng trong trường hợp này).

- Nơi cư trú của các bên đương sự tham gia vào quan hệ hôn nhân và gia đình ở nước ngoài.

Về mặt lý luận, “yếu tố nước ngoài” trong quan hệ dân sự thường được đề cập dựa trên ba yếu tố như đã phân tích trên đây. Tuy nhiên, trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 của Việt Nam quy định yếu tố cư trú của các đương sự tham gia vào quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Quy định này là hoàn toàn phù hợp với thực tế vì trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay, với chính sách “mở cửa” và “hội nhập” với các nước trong khu vực và thế giới, số lượng người Việt Nam cư trú ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam ngày càng tăng. Do đó, quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và người Việt Nam cư trú ở nước ngoài tại Việt Nam cũng tăng lên. Vì vậy, việc điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên hoặc cả hai bên cư trú ở nước ngoài là cần thiết và đây cũng được coi là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

1.2. Nội dung điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài theo pháp luật Việt Nam

Quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài do tư pháp quốc tế điều chỉnh, pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài không những chỉ là các quy định được ghi nhận trong nguồn pháp luật trong nước mà còn là các quy định được ghi nhận trong các nguồn pháp luật khác như điều ước quốc tế và tập quán quốc tế. Đây chính là một trong những đặc điểm quan trọng của pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam có nhiệm vụ góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng

xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

Pháp luật điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài là tổng hợp các nguyên tắc, quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh quan hệ hôn nhân phát sinh giữa các chủ thể khác quốc tịch, hoặc giữa các chủ thể cùng quốc tịch nhưng sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ ở nước ngoài hoặc tài sản liên quan tới quan hệ ở nước ngoài... Tuy nhiên, do xuất phát từ đặc trưng của đối tượng điều chỉnh là các quan hệ hôn nhân có liên quan tới hai quốc gia trở lên, nên pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài

1.2.1. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của hôn nhân có yếu tố nước ngoài là các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, cụ thể là kết hôn, quan hệ pháp lý về tài sản và nhân thân giữa vợ chồng, huỷ bỏ hôn nhân trái pháp luật và ly hôn. Đối tượng điều chỉnh của hôn nhân có yếu tố nước ngoài có các đặc điểm sau:

- Quan hệ nhân thân là nhóm quan hệ có ít nhất một bên là người nước ngoài và có ý nghĩa quyết định trong các quan hệ hôn nhân và gia đình.
- Yếu tố tình cảm gắn bó giữa các chủ thể là người Việt Nam với người nước ngoài
- Quyền và nghĩa vụ trong quan hệ hôn nhân và gia đình tồn tại lâu dài, bền vững.
- Quyền và nghĩa vụ tài sản trong quan hệ hôn nhân và gia đình không mang tính chất đền bù, ngang giá.

1.2.2. Phương pháp điều chỉnh

Khác với hôn nhân truyền thống thì hôn nhân có yếu tố nước ngoài luôn có một hiện tượng là xung đột pháp luật giữa hai nước. Việc lựa chọn pháp luật để giải quyết xung đột này được gọi là giải quyết xung đột pháp luật. Từ đó, phương pháp điều chỉnh của pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là phương pháp phương pháp xung đột và phương pháp thực chất. Đây là hai phương pháp đặc thù tạo nên sự khác biệt giữa quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và quan hệ hôn nhân gia đình khác. Phương pháp xung đột được xây dựng trên cơ sở hệ thống các quy phạm xung đột để lựa chọn pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài - trong đó bao gồm cả các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Phương pháp thực chất được xây dựng trên cơ sở hệ thống các quy phạm thực chất để điều chỉnh trực tiếp các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Hai phương pháp này được kết hợp hài hoà và tác động tương hỗ với nhau trong việc thiết lập cơ chế điều chỉnh các quan hệ

tư pháp quốc tế nói chung và các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài bảo đảm trật tự pháp lý dân sự quốc tế ổn định.

1.2.2.1. Phương pháp xung đột

Đây là phương pháp giải quyết xung đột pháp luật bằng cách sử dụng các quy phạm xung đột để giải quyết. Khi không có quy phạm thực chất thống nhất; để điều chỉnh quan hệ, các cơ quan có thẩm quyền phải tìm đến hệ thống các quy phạm khác-quy phạm xung đột. Đây là quy phạm luật đặc biệt. Nó không quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên; không quy định các hình thức và biện pháp chế tài. Nhiệm vụ của quy phạm xung đột chỉ là xác định hệ thống pháp luật của quốc gia nào sẽ được áp dụng để điều chỉnh quan hệ; còn bản thân quan hệ lại chưa được giải quyết. Muốn giải quyết vấn đề thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào quy phạm xung đột; áp dụng hệ thống pháp luật mà quy phạm xung đột đã dẫn chiếu tới. Từ đó sẽ căn cứ vào các quy định thực định trong hệ thống pháp luật được dẫn chiếu tới để giải quyết vấn đề. Các kiểu thường được sử dụng để giải quyết xung đột pháp luật đối với QHHN có yếu tố nước ngoài đó là: Luật nhân thân hoặc Luật nơi cư trú của các bên đương sự để điều chỉnh về điều kiện kết hôn, quan hệ vợ - chồng và ly hôn; Luật nơi tiến hành kết hôn điều chỉnh về nghi thức kết hôn; Luật nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết để điều chỉnh việc ly hôn

1.2.2.2. Phương pháp thực chất

Phương pháp thực chất là phương pháp dùng quy phạm thực chất; trực tiếp điều chỉnh quan hệ mà không cần qua bất kì một khâu trung gian nào. Quy phạm thực chất là quy phạm định sẵn các quyền, nghĩa vụ, biện pháp chế tài đối với các chủ thể tham gia quan hệ tư pháp quốc tế xảy ra, nếu có sẵn quy phạm thực chất để áp dụng thì các đương sự cũng như cơ quan có thẩm quyền căn cứ ngay vào quy phạm để xác định được vấn đề mà họ đang quan tâm mà không cần phải thông qua một khâu trung gian nào. Quy phạm thực chất được áp dụng trong hai trường hợp:

- Trường hợp thứ nhất, do pháp luật quy định áp dụng để điều chỉnh. Ví dụ, khoản 2 Điều 121 Luật HN&GD năm 2014 quy định: "Trong QHHN và gia đình với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác". Quy định trên có thể được hiểu là trong QHHN có yếu tố nước ngoài, người nước ngoài sẽ được hưởng các quyền và nghĩa vụ như công dân Việt Nam. (Thực tế, các quy định điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam là các quy phạm thực chất). Do đó, trường hợp này các quy phạm thực chất sẽ được áp dụng để điều chỉnh.

- Trường hợp thứ hai, do quy phạm xung đột dẫn chiếu đến. Ví dụ, khoản 1 Điều 127 của Luật HN&GD năm 2014 quy định: "Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật này "Nhu vậy, quy phạm xung đột đã dẫn chiếu đến pháp luật Việt Nam nên các quy phạm pháp luật Việt Nam (mà chủ yếu là các quy phạm thực chất pháp luật) được lựa chọn để áp dụng. Nói cách khác, quy định trên chính là cơ sở pháp lý để Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật Việt Nam giải quyết việc ly hôn có yếu tố nước ngoài.

Phương pháp thực chất được đánh giá là phương pháp hiệu quả nhất để giải quyết xung đột pháp luật. Nhưng nó không phải là phương pháp duy nhất. Do phương pháp này sử dụng các quy phạm thực chất; mà phần lớn là các quy phạm thực chất thống nhất. Vì thế, có trường hợp không có điều ước quốc tế điều chỉnh; vì không phải lĩnh vực nào cũng có điều ước quốc tế. Mặt khác, quá trình đàm phán, thương lượng để xây dựng điều ước quốc tế rất khó khăn.

KẾT CHƯƠNG I

Việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về pháp luật điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng. Qua việc nghiên cứu cho thấy, hôn nhân có yếu tố nước ngoài được nhận diện nếu có một trong ba yếu tố: Chủ thể trong hôn nhân có quốc tịch khác nhau; sự kiện làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt hôn nhân xảy ra ở nước ngoài; tài sản liên quan tới hôn nhân tồn tại ở nước ngoài.

Pháp luật điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài quy định về những quan hệ được tạo nên từ hôn nhân bao gồm cơ sở tạo thành, phát sinh hôn nhân (kết hôn), duy trì hôn nhân (thể hiện bởi những quyền lợi và nghĩa vụ pháp lý giữa vợ - chồng) và chấm dứt hôn nhân (sự kiện ly hôn hoặc do một bên chết). Khác với hôn nhân thông thường, các hôn nhân có yếu tố nước ngoài vượt ra khỏi phạm vi của một quốc gia và liên quan tới hai hay nhiều nước. Nguồn điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài bao gồm điều ước quốc tế, pháp luật quốc gia, án lệ và tập quán quốc tế.

Xuất phát từ đặc thù của đối tượng điều chỉnh, pháp luật điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài áp dụng hai phương pháp chủ yếu: phương pháp thực chất (giải quyết trực tiếp quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thông qua việc áp dụng các quy phạm thực chất) và phương pháp xung đột (giải quyết gián tiếp hôn nhân thông qua việc áp dụng các quy phạm xung đột để lựa chọn pháp luật áp dụng). Hai phương pháp điều chỉnh này, với những ưu thế nhất định, cùng song song tồn tại và hỗ trợ nhau trong quá trình thực hiện chức năng điều chỉnh, giải quyết một loại quan hệ pháp luật – Hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

Như vậy, có thể rút ra những nhận định tổng quan về pháp luật điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài như sau: Pháp luật điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài là tổng hợp các nguyên tắc, các quy phạm pháp luật được quy định trong điều ước quốc tế, pháp luật quốc gia, án lệ và tập quán quốc tế nhằm điều chỉnh quan hệ kết hôn, quan hệ pháp lý giữa vợ, chồng có yếu tố nước ngoài.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

2.1. Quy định về kết hôn có yếu tố nước ngoài

Cùng với sự giao lưu và hội nhập với thế giới, hiện nay việc kết hôn đa quốc tịch, đa văn hóa không còn là xa lạ với chúng ta, trở thành cầu nối văn hóa giữa nước trên thế giới. Với chính sách “Hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới”, ở nước ta các quan hệ hôn và gia đình có yếu tố nước ngoài ngày càng phát triển một cách đa dạng và phức tạp cả về bề rộng lẫn chiều sâu.

2.1.1. Điều kiện đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

Điều kiện đăng ký kết hôn phải đáp ứng các tiêu chí về tuổi được kết hôn, sức khỏe, tình trạng hôn nhân, quan hệ thân thuộc, ... do pháp luật quy định. Đó là các tiêu chí đầu tiên để xác định tính hợp pháp của hôn nhân, là những yêu cầu do pháp luật đặt ra, bắt buộc các chủ thể muốn xác lập quan hệ hôn nhân phải tuân thủ. Pháp luật đều quy định rõ ràng, chặt chẽ về độ tuổi kết hôn và những điều kiện cấm kết hôn.

2.1.1.1. Quy định về độ tuổi kết hôn

Tuổi kết hôn là tuổi mà một người được phép lấy chồng/vợ cũng như quyền làm hoặc buộc phải làm cha mẹ hoặc các hình thức khác đồng thuận khác. Độ tuổi và các yêu cầu khác nhau ở mỗi nước, nhưng nhìn chung thì phần lớn các quốc gia quy định độ tuổi kết hôn của nữ là từ 18-20 tuổi, và tuổi kết hôn của nam lớn hơn nữ khoảng 1-2 tuổi. Tuy nhiên một số nước cho phép độ tuổi kết hôn sớm hơn 1-2 năm nếu có sự đồng ý của cha/mẹ, hoặc trong trường hợp người nữ đã mang thai. Một số nước có độ tuổi kết hôn của nữ là 16, như Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaysia, Indonexia.... Ở Singapore thì cả nam và nữ phải 21 tuổi (có thể hạ xuống 18 nếu có văn bản đồng ý của cha mẹ). Tại Trung Quốc nam 22 tuổi, nữ 20 tuổi mới được kết hôn. Tại Ấn Độ và Nepal, tuổi kết hôn của nam là 21 tuổi, nữ 18 tuổi. Nhìn chung, tuổi của nam giới thường được quy định cao hơn nữ giới, thường là từ 18 đến 22 tuổi.

Theo quy định pháp luật về độ tuổi kết hôn của các nước, thì độ tuổi kết hôn luôn là một nội dung quan trọng trong hệ thống pháp luật hôn nhân gia đình. Mỗi người chỉ được kết hôn khi đạt đủ tuổi quy định trong hệ thống pháp luật của nước mình. Việc quy định về độ tuổi kết hôn không chỉ nhằm bảo vệ sức khỏe, bảo vệ cuộc sống hôn nhân của họ mà còn để phòng chống những vấn nạn tảo hôn kết hôn khi còn quá trẻ tuổi.

Pháp luật Việt Nam quy định về độ tuổi kết hôn, theo Điều 8 Luật HN&GD năm 2014 quy định các bên tham gia kết hôn phải tuân theo điều kiện: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi trở lên”. Quy định như trên phù hợp với BLDS và BLTTDS hiện

hành. Điều 20 BLDS năm 2015 về người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên. Người chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên; Người thành niên là người có năng lực hành vi đầy đủ, trừ trường hợp được quy định tại Điều 22, 23 và 24 của Luật này. Điều đó đồng nghĩa, một cá nhân chỉ phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để thực hiện năng lực pháp luật và năng lực hành vi khi đã đủ 18 tuổi trở lên. Tuổi kết hôn trung bình của cả nam và nữ hiện nay đều cao hơn khá nhiều so với độ tuổi quy định trong Luật và có xu hướng ngày càng tăng. Điều này thể hiện trình độ phát triển và trình độ văn hoá của giới trẻ ngày càng tăng.

2.1.1.2. Quy định về điều kiện sức khoẻ và ý chí tự nguyện của các chủ thể

- *Về ý chí tự nguyện*

Hôn nhân tự nguyện, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác bao hàm cả hai khía cạnh, đảm bảo quyền tự do kết hôn và tự do ly hôn. Xuất phát từ chỗ tình yêu được coi là cơ sở của hôn nhân cho nên việc quyết định lựa chọn người bạn đời và đi đến hôn nhân phải là việc của bản thân hai bên nam nữ. Mặt khác, khi tình yêu giữa hai bên nam nữ không còn nữa thì việc đảm bảo cho họ được tự do ly hôn lại thực sự cần thiết vì như vậy là giải phóng cho họ. Dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác, Luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta đã ghi nhận nguyên tắc hôn nhân tự nguyện là một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, trên cơ sở này nam nữ được bình đẳng trong việc thực hiện quyền kết hôn cũng như ly hôn theo quy định của pháp luật. Thực tế tự nguyện trong hôn nhân được thể hiện ở những quyền sau:

- Thứ nhất, quyền tự do, tự nguyện trong kết hôn, tức là nam và nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định được kết hôn và lập gia đình một cách tự do, tự nguyện mà không bị ép buộc, cản trở.
- Thứ hai, khi đã kết hôn thì vợ chồng có quyền tự do, bình đẳng đến tất cả các vấn đề nảy sinh trong đời sống gia đình, ví dụ như việc lựa chọn nơi cư trú, tổ chức cuộc sống, giáo dục con cái, quản lý tài sản...
- Thứ ba, tự nguyện trong hôn nhân là sự tự nguyện, tự do và bình đẳng trong việc giải quyết chấm dứt việc kết hôn: tức là không được có bất cứ sự phân biệt đối xử ép buộc đối với bất kỳ bên trong các vấn đề như cơ sở và các thủ tục ly hôn, việc trông nom, chu cấp, nuôi dưỡng, thăm nom con cái...

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đều quy định nam nữ có quyền tự nguyện quyết định kết hôn và cấm các hành vi cưỡng ép, lừa dối, cản trở kết hôn. Ngoài ra, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định về việc “cấm hành vi kết hôn giả tạo” điều này xảy ra ở rất nhiều cuộc hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Họ lợi dụng việc kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập

quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng các chế độ ưu đãi khác của nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình. Như vậy pháp luật Việt Nam đã lường trước những trường hợp các chủ thể cố ý làm sai lệch bản chất của hôn nhân. Quy định trên là cần thiết bởi hiện nay, một trong những vấn đề của quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài là vì mục tiêu tư lợi cho một hoặc các bên mà không hướng tới mục đích xây dựng một cuộc hôn nhân tốt đẹp.

- *Về điều kiện sức khỏe*

Sức khỏe là trạng thái toàn diện về thể chất, tinh thần và xã hội và không phải chỉ bao gồm có tình trạng không có bệnh hay thương tật. Sức khỏe là một trong những điều kiện quan trọng của một chủ thể khi tham gia và quan hệ hôn nhân. Để đảm đương được chất lượng cuộc sống trong thời kỳ hôn nhân và duy trì nòi giống là một chức năng quan trọng của gia đình. Pháp luật của các nước cũng đều quy định các bên nam nữ trong quan hệ hôn nhân phải đáp ứng đủ điều kiện về sức khỏe.

Luật Việt Nam hiện hành điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài không quy định cụ thể người mắc bệnh nào thì không được phép kết hôn. Tuy nhiên, căn cứ theo quy định của Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì điều kiện về năng lực hành vi dân sự chính là điều kiện về sức khỏe của chủ thể kết hôn. Một người mất năng lực hành vi dân sự thì không được phép kết hôn. Về việc mất năng lực hành vi dân sự quy định tại Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2015 mất năng lực hành vi dân sự là trạng thái của năng lực hành vi dân sự khi đáp ứng các điều kiện:

- Thứ nhất, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác không thể nhận thức, làm chủ hành vi của mình.
- Thứ hai, đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án ra quyết định tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi dân sự sau khi đã giám định pháp y tâm thần và có kết luận về điều này.
- Thứ ba, đã được Tòa án, tổ chức giám định tham gia xem xét một người mất năng lực hành vi dân sự hay không khi có yêu cầu từ người có quyền lợi liên quan.

Thiếu một trong ba điều kiện trên, một người không bị coi là mất năng lực hành vi dân sự và có quyền kết hôn.

2.1.1.3. Quy định về tình trạng hôn nhân

Pháp luật Việt Nam đề cao “hôn nhân một vợ một chồng” theo điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ”. Một người không thể xác lập quan hệ hôn nhân thứ hai trước khi quan hệ hôn nhân thứ nhất chấm dứt nếu một

trong hai bên đã ly dị thì họ phải cung cấp bản sao chứng thực quyết định công nhận hoặc bản án ly hôn.

2.1.1.4. Quy định về không có quan hệ huyết thống

Ở Việt Nam, pháp luật từ trước tới nay đều quy định cấm những người có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ thân thuộc kết hôn với nhau. Theo điểm d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: “Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.”

Từ quy định trên, có thể chia cấp độ quan hệ thành hai nhóm: Nhóm những người có quan hệ về huyết thống có cùng dòng máu về trực hệ hoặc có quan hệ họ hàng trong phạm vi ba đời và nhóm những người có quan hệ thân thuộc như là bố mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, ... theo Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình, cấm kết hôn giữa những người cùng một gốc sinh ra, những người có họ trong phạm vi ba đời: Đời thứ nhất: Cha, mẹ. Đời thứ hai: Anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha. Đời thứ ba: Anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba. Ngoài ra, cấm kết hôn giữ những người hiện đang là cha, mẹ nuôi; bố chồng với con dâu: mẹ vợ với con rể, bố dượng/mẹ kế với con riêng của vợ/chồng,... thì quan hệ hôn nhân giữa các người như trên cũng bị nghiêm cấm. việc quy định như trên đã giúp cho xã hội trật tự, bảo vệ luân lý trong gia đình đồng thời tạo ra một xã hội văn minh.

2.1.1.5. Quy định về giới tính giữa các chủ thể

Nếu như, theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, kết hôn giữa những người cùng giới tính là một trong 05 trường hợp cấm kết hôn. Vào thời điểm này, quan điểm, cách nhìn của các nhà làm luật cũng như mọi người không chấp nhận cuộc hôn nhân giữa những người cùng giới tính với nhau. Do kết hôn giữa những người cùng giới tính là trường hợp bị cấm nên có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 87/2001/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình với mức phạt tiền sẽ từ 100.000 đồng – 500.000 đồng. Tuy nhiên, những quy định này hiện nay đã hết hiệu lực.

Hiện nay, cùng với sự tiến bộ trong nhận thức của toàn xã hội về vấn đề kết hôn đồng tính. Hiện nay, nước ta đã có cái nhìn cởi mở hơn về những người đồng tính cũng như hôn nhân giữa họ. Điều này đã được thể hiện trong luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014 hiện hành. Theo đó, hiện nay pháp luật không quy định hôn nhân đồng tính thuộc vào các trường hợp bị cấm kết hôn. Tại khoản 2 điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chỉ quy định: “*Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.*”

Đây là một bước thay đổi lớn trong tư duy của những người làm công tác lập pháp về người đồng tính. Qua quy định này cho thấy pháp luật đã thay đổi cách nhìn với hôn nhân đồng tính. Pháp luật không nghiêm cấm một cách cứng nhắc như trước đây mà chỉ không thừa nhận hôn nhân giữa những người đồng tính. Do đó, các cặp đôi đồng tính vẫn có thể tổ chức đám cưới trên thực tế, vẫn được chung sống với nhau nếu có nhu cầu nhưng về mặt pháp lý thì sẽ không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Cùng với đó, Nghị định 110/2013/NĐ-CP cũng không quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi kết hôn giữa những người đồng tính.

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thể hiện một “bước tiến nhỏ” so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đó là không quy định cấm hôn nhân đồng giới mà quy định: “*Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính*”. Điều đó đồng nghĩa Nhà nước không phủ nhận thực tế hiện tượng quan hệ đồng giới và loại bỏ nhân quyền song hôn nhân đồng giới không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Luật và khi có tranh chấp xảy ra, pháp luật không được áp dụng điều chỉnh. Vấn đề giải quyết hậu quả pháp lý về tài sản, con cái của việc sống chung như vợ chồng giữa những người đồng tính không được Luật điều chỉnh. Như vậy, đến thời điểm này, Luật Hôn nhân và Gia đình không cấm việc kết hôn giữa những người cùng giới tính nhưng cũng “không thừa nhận” quan hệ đó là vợ chồng. Pháp luật không cho phép người đồng giới đăng ký kết hôn tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không coi như vợ chồng với các quyền và nghĩa vụ tương ứng. Tuy vậy, người đồng tính có thể tổ chức hôn lễ, chung sống với nhau nhưng trước pháp luật họ không được coi như vợ chồng và không thể đăng ký kết hôn tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

2.1.2. Quy định về nghi thức kết hôn

Nghi thức kết hôn là một trong những thủ tục để công nhận quan hệ vợ chồng một các hợp pháp. Khi các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn thì các bên phải tiến hành đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Nếu hai bên không tiến hành kết hôn thì họ không được công nhận là vợ chồng và không được pháp luật bảo vệ.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì nghi thức kết hôn hợp pháp của Việt Nam là nghi thức kết hôn dân sự. Nghi thức kết hôn hợp pháp là lễ đăng ký kết hôn được tổ chức trang trọng tại cơ quan đăng ký kết hôn với sự có mặt của hai bên nam nữ và đại diện cơ quan đăng ký kết hôn, Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn một lần nữa yêu cầu hai bên kết hôn cho biết ý chí tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý

kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn ghi việc kết hôn vào Sổ kết hôn và trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên. Sau khi nhận Giấy chứng nhận kết hôn, hai bên là vợ chồng của nhau trước pháp luật.

Nghi thức kết hôn khác như tiến hành kết hôn tại nhà thờ hoặc làm lễ cưới theo phong tục mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký kết hôn không làm phát sinh quan hệ vợ chồng trước pháp luật. Để việc kết hôn được Nhà nước, pháp luật công nhận và bảo hộ quan hệ hôn nhân, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện theo nghi thức pháp luật quy định. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vợ chồng đã ly hôn muốn kết hôn lại với nhau cũng phải đăng ký kết hôn.

- Về cơ quan đăng ký kết hôn, theo Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thẩm quyền đăng ký hộ tịch liên quan đến các QHHN và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch. Theo Dự thảo Luật Hộ tịch (đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016), kết hôn là một sự kiện pháp lý được xác nhận vào Sổ hộ tịch và UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài. Điều 37 Luật Hộ tịch năm 2014 thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn. Như vậy, thẩm quyền đăng ký hộ tịch trong đó có kết hôn có yếu tố nước ngoài sẽ được chuyển giao từ UBND cấp tỉnh sang UBND cấp huyện. Như vậy, Thẩm quyền đăng ký sẽ thuộc về Ủy ban nhân dân cấp quận (huyện) sẽ có thẩm quyền đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài. Theo đó, đối với những trường hợp đăng ký kết hôn trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì nghi thức kết hôn phải tuân theo pháp luật Việt Nam. Còn đối với trường hợp việc đăng ký kết hôn đã được tiến hành tại nước ngoài, vấn đề công nhận việc kết hôn ở nước ngoài trước cơ quan của thẩm quyền của nước ngoài được đặt ra nếu “vào thời điểm kết hôn công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt

Nam về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn”. Trong trường hợp có sự vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận, hậu quả của sự vi phạm đó đã được khắc phục hoặc việc công nhận đó có lợi cho việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và của trẻ em, thì hôn nhân đó cũng được công nhận tại Việt Nam.

- Về thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài, theo Điều 38 Luật Hộ tịch năm 2014 thì hai bên nam, nữ nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân, bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu; Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, công chức làm công tác hộ tịch có trách nhiệm xác minh, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết; Khi đăng ký kết hôn cả hai bên nam, nữ phải có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân, công chức làm công tác hộ tịch hỏi ý kiến hai bên nam, nữ, nếu các bên tự nguyện kết hôn thì ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ; Chính phủ quy định bổ sung giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn, việc phỏng vấn, xác minh mục đích kết hôn khi giải quyết yêu cầu đăng ký kết hôn; thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

Như vậy, khi nam nữ đáp ứng các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật của nước mình và đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì sẽ được pháp luật Việt Nam tôn trọng, công nhận quan hệ hôn nhân và bảo vệ.

2.1.3. Thẩm quyền đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

Pháp luật Việt Nam quy định thẩm quyền đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tùy trường hợp sẽ đăng ký tại 1 trong 2 cơ quan sau:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện: Theo Khoản 1, điều 37 Luật Hộ tịch năm 2014, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong

nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

2.1.4. Quy định về huỷ kết hôn trái pháp luật

Trong xã hội hiện nay tuy rằng đã có sự phát triển và văn minh hơn trong nhận thức về vấn đề kết hôn với người nước ngoài. Tuy nhiên, đó không phải là tình hình chung của toàn xã hội, thực trạng xã hội hiện nay vẫn còn tồn tại hành vi kết hôn với người nước ngoài trái pháp luật. Việc kết hôn có yếu tố nước ngoài không tuân thủ quy định về điều kiện kết hôn và quy định về nghi thức kết hôn thì bị coi là trái pháp luật. Căn cứ vào mức độ có thể chia làm hai loại là hôn nhân vô hiệu tuyệt đối và hôn nhân vô hiệu tương đối. Hôn nhân vô hiệu tuyệt đối là hôn nhân vi phạm nghiêm trọng các điều quy định của pháp luật. Ví dụ, kết hôn không được sự đồng ý tự nguyện của các bên kết hôn hoặc kết hôn với người đang có vợ hoặc có chồng. Hôn nhân vô hiệu tương đối là hôn nhân vi phạm pháp luật nhưng vào thời điểm xử lý thì vi phạm đó đã không còn nữa. Ví dụ, các bên nam nữ kết hôn với nhau đã vi phạm pháp luật về điều kiện tuổi kết hôn, nhưng tình trạng vi phạm pháp luật này thì tuổi các bên đã phù hợp với quy định của pháp luật. Hậu quả pháp lý của quan hệ hôn nhân vô hiệu là huỷ việc kết hôn.

Pháp luật Việt Nam chưa quy định rõ ràng về nguyên tắc chọn luật áp dụng để huỷ việc kết hôn trái pháp luật có yếu tố nước ngoài. Nhưng căn cứ và Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định thẩm quyền huỷ việc kết hôn trái pháp luật có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam, thì TAND cấp tỉnh có thẩm quyền huỷ việc kết hôn trái pháp luật có thẩm quyền chung và TAND cấp huyện nơi công dân Việt Nam cư trú có thẩm quyền đối với các vụ, việc một bên đương sự là công dân nước láng giềng ở khu vực biên giới với Việt Nam. Như vậy, tại Việt Nam nguyên tắc áp dụng pháp luật để giải quyết việc huỷ kết hôn trái pháp luật có yếu tố nước ngoài là pháp luật nơi cư trú của đương sự.

Theo khoản 6 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, kết hôn trái pháp luật là “việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này”. Hậu quả pháp lý của việc huỷ kết hôn trái pháp luật là “hai bên phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật này”. Như vậy, vấn đề huỷ kết hôn trái pháp luật chỉ đặt ra đối với những trường hợp vi phạm về điều kiện kết hôn, còn đối với những trường hợp vi phạm về nghi thức kết hôn (như đăng ký kết

hôn không đúng thẩm quyền) thì “khi có yêu cầu, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn cũ và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.1.5. Công nhận việc kết hôn, giữa công dân Việt Nam với nhau và giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài trước các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều kiện, hình thức công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài, phù hợp với pháp luật của nước đó thì được công nhận tại Việt Nam, nếu vào thời điểm kết hôn, công dân Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn. Trường hợp có vi phạm pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn, nhưng vào thời điểm yêu cầu công nhận việc kết hôn, hậu quả của vi phạm đó đã được khắc phục hoặc việc công nhận kết hôn là có lợi để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em thì việc kết hôn đó cũng được công nhận tại Việt Nam. Công nhận việc kết hôn trong các trường hợp nêu trên được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn theo thủ tục quy định của pháp luật Việt Nam.

- Thẩm quyền ghi vào sổ đăng ký kết hôn:

- Sở Tư pháp, nơi đăng ký thường trú của công dân Việt Nam thực hiện ghi vào Sổ đăng ký kết hôn việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (sau đây gọi là ghi vào sổ việc kết hôn). Trường hợp công dân Việt Nam không có hoặc chưa có đăng ký thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú thì Sở Tư pháp, nơi đăng ký tạm trú của công dân Việt Nam, thực hiện ghi vào sổ việc kết hôn.

- Cơ quan đại diện thực hiện ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam cư trú tại nước tiếp nhận.

Theo Điều 34 Nghị định 123/2015/NĐ-CP, việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch nếu tại thời điểm kết hôn, các bên đáp ứng đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam. Nếu vào thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, việc kết hôn không đáp ứng điều kiện kết hôn nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, nhưng vào thời điểm yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, hậu quả đã được khắc phục hoặc việc ghi chú kết hôn là nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam và trẻ em, thì việc kết hôn cũng được ghi vào Sổ hộ tịch.

Ví dụ: Chị A đăng ký kết hôn với người chồng Hàn Quốc tại Hàn Quốc. Tại thời điểm kết hôn chị A mới 17 tuổi 10 tháng (chưa đủ 18 tuổi) nhưng không vi phạm các điều cấm theo quy định pháp luật Việt Nam. 3 tháng sau chị A và chồng đề nghị cơ quan hộ tịch ghi chú kết hôn (thời điểm này chị A đã 18 tuổi 1 tháng, đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật Việt Nam) thì được chấp nhận ghi chú kết hôn.

2.2. Quy định về quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng có yếu tố nước ngoài.

Quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng là quan hệ được hình thành ngay sau khi các bên phát sinh sự kiện đăng ký kết hôn, quan hệ pháp lý bao gồm quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng là một mối quan hệ gia đình đặc biệt trong khung cảnh hôn nhân. Quan hệ này đặc trưng cho sự kết hợp và liên kết giữa hai người vợ và chồng, xác định quyền và nghĩa vụ của họ đối với nhau. Quan hệ nhân thân của vợ, chồng được pháp luật Hôn nhân gia đình quy định như sau: “Nghĩa vụ của vợ và chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”. “Quyền nhân thân còn thể hiện ở những điều sau: Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính, theo quy định tại Điều 20 Luật Hôn nhân và Gia đình; Tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau, theo quy định tại Điều 21 Luật Hôn nhân và Gia đình; Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau, theo quy định tại Điều 22 Luật Hôn nhân và Gia đình; Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo quy định tại Điều 23 Luật Hôn nhân và Gia đình.” Quan hệ tài sản là quan hệ giữa vợ và chồng thông qua một tài sản, thường được biểu hiện qua các quyền: chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014 thì quan hệ pháp lý giữa vợ chồng được quy định tại chương III với 34 Điều. Ngoài ra, còn được quy định rải rác trong các văn bản pháp luật liên quan.

2.2.1. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

Theo pháp luật Việt Nam thì quan hệ nhân thân giữa vợ chồng bao gồm:

- Quyền và nghĩa vụ thể hiện mối quan hệ tình cảm với nhau. Nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, quan tâm, chăm sóc nhau được điều chỉnh bằng các nguyên tắc đạo đức, truyền thống và theo phong tục, tập quán của người Việt Nam rồi sau đó được nâng dần lên thành luật. Vi phạm những quy tắc đạo đức chỉ bị xã hội lên án, vi phạm các

quy tắc pháp luật sẽ bị xử phạt theo quy định. Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình nêu rõ: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ, chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

- Về nghĩa vụ chung sống. Có thể hiểu rằng hôn nhân trước hết là cuộc sống chung giữa người đàn ông và người phụ nữ: chung nhà, chung bàn ăn và chung chăn gối. Tất nhiên, vợ và chồng không nhất thiết phải ở chung, ăn chung, ngủ chung một cách liên tục, thường xuyên trong suốt thời kỳ hôn nhân; song, ít nhất giữa họ luôn phải có mối liên hệ sâu đậm về phương diện sinh hoạt vật chất và tinh thần. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận một cách rõ ràng nghĩa vụ chung sống; tuy nhiên, không thể nói rằng mục đích của hôn nhân đã đạt được một khi hai bên kết hôn không thực sự chung sống với nhau.
- Về nghĩa vụ thể hiện mối quan hệ tình cảm bằng việc luôn tôn trọng, bảo vệ danh dự, nhân phẩm cho đối phương. Điều 21 Luật hôn nhân gia đình đã quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.” Có thể thấy, vấn đề này có sự liên quan ảnh hưởng mật thiết giữa cả hai bên vợ và chồng. Khi vợ chồng có ý thức, trách nhiệm bảo vệ danh dự, uy tín của người kia thì đồng thời chính bản thân mình cũng sẽ được mọi người tôn trọng. Pháp luật không cho phép các trường hợp vợ, chồng xúc phạm, bôi nhọ, làm xấu đi danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau vì bất cứ mục đích nào. Bởi bất cứ ai có lời nói, cử chỉ, hành vi làm nhục người khác, xâm phạm đến danh dự uy tín đã là trái pháp luật thì vợ chồng-những người gắn kết với nhau bằng tình yêu, tự nguyện kết hôn chung sống tạo lập cuộc sống gia đình chung càng cần phải ý thức sâu sắc vấn đề bảo vệ, tôn trọng uy tín của nhau.
- Quyền bình đẳng, tự do, dân chủ giữa vợ và chồng. Hiện nay, quyền bình đẳng, dân chủ giữa vợ và chồng được BLDS và Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 điều chỉnh. Điều này thể hiện sự bình đẳng của vợ chồng khi cùng nhau bàn bạc, quyết định các vấn đề liên quan đến nhân thân của vợ chồng và của mỗi thành viên trong gia đình, liên quan đến đời sống chung của gia đình. Theo Điều 20 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định về quyền bình đẳng của vợ chồng được thể hiện qua quyền lựa chọn nơi cư trú. Vợ, chồng bình đẳng, tự do thỏa thuận cùng nhau và đưa đến quyết định chung về việc chọn nơi cư trú. Không bên nào có quyền ép buộc người kia phải chọn nơi cư trú theo ý kiến của mình, thuận lợi cho bản thân mà gây khó khăn cho đối phương.
- Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong việc nuôi dạy con. Vợ, chồng đều bình đẳng với nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con... tạo điều kiện

cho con được sống trong môi trường lành mạnh, yêu thương, tôn trọng ý kiến của con, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con, quan tâm, chăm lo cho sự phát triển của con về cả thể chất lẫn tinh thần... Đồng thời, vợ chồng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật khi họ không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình trong việc chăm sóc, giáo dục con.

- Nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số – kế hoạch hóa gia đình. Nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số là nghĩa vụ chung của vợ chồng, vợ chồng phải cùng nhau tạo điều kiện cho nhau thực hiện tốt nghĩa vụ này. Vợ chồng thỏa thuận với nhau về việc lựa chọn số con, các biện pháp phòng tránh thai phù hợp theo chính sách chung về dân số cũng như các vấn đề khác liên quan.
- Quyền được lựa chọn nghề nghiệp, học tập và tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Dựa trên nguyên tắc vợ chồng bình đẳng với nhau về mọi mặt theo Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành và nguyên tắc nam nữ có quyền ngang nhau về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, gia đình và xã hội; việc vợ chồng được tự lựa chọn nghề nghiệp riêng cho bản thân là hoàn toàn chính đáng.
- Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Quyền này được quy định tại Điều 22 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014: *“Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.”* Đây là một quy định nhằm xóa bỏ hiện tượng khi kết hôn một bên vợ hoặc chồng ngăn cản sự tự do tín ngưỡng, tôn giáo của bên kia làm ảnh hưởng không chỉ quyền của công dân được pháp luật quy định mà còn ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Vợ, chồng không được cưỡng ép, cản trở nhau theo hoặc không theo một tôn giáo nào.
- Quyền đại diện giữa vợ và chồng: Thứ nhất, Luật hôn nhân và gia đình 2014 là quy định cụ thể về các căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng như sau: “Việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan; Vợ chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.”. Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thì người đó phải tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ có liên quan. Thứ hai, khoản 1 Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình có quy định và việc đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh: “Trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì người trực tiếp kinh doanh là người đại diện cho bên kia trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật này và các luật liên quan có quy định

khác.”. Trường hợp vợ chồng có thỏa thuận bằng văn bản về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thứ ba, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 còn quy định về đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên vợ hoặc chồng. Trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng có yếu tố nước ngoài còn có thêm quyền về quốc tịch sau khi kết hôn

*** Quyền về quốc tịch sau khi kết hôn**

Ở Việt Nam, vấn đề quốc tịch liên quan tới quan hệ hôn nhân được quy định tương đối cụ thể trong Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. Điều 9, Điều 10 của Luật Quốc tịch quy định: “Việc kết hôn, ly hôn và huỷ kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch của các bên và việc nhập hoặc mất quốc tịch không làm thay đổi quốc tịch của người kia”.

Người nước ngoài sau khi kết hôn với công dân Việt Nam thì việc đầu tiên phải có đủ các điều kiện nhập quốc tịch và thực hiện đúng pháp luật Việt Nam thì mới được nhập quốc tịch Việt Nam. Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

“1. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;
- c) Biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng Việt Nam;
- d) Đã thường trú ở Việt Nam từ 5 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;
- đ) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải có các điều kiện quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam;
- b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Người nhập quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài, trừ những người quy định tại khoản 2 Điều này, trong trường hợp đặc biệt, nếu được Chủ tịch nước cho phép.

4. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên gọi Việt Nam. Tên gọi này do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

5. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

6. Chính phủ quy định cụ thể các điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam.” Bởi vậy, người nước ngoài sau khi kết hôn có thể nhập quốc tịch Việt Nam.

2.2.2. Quan hệ tài sản vợ chồng

Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng phát sinh từ hôn nhân có yếu tố nước ngoài là vấn đề được pháp luật quan tâm. Bởi vì quan hệ tài sản là cơ sở là nền tảng cho các quan hệ khác. Theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quan hệ tài sản của vợ chồng được quy định tại các điều từ 27 đến 33 là chế độ tài sản theo luật định. Sự quy định áp dụng duy nhất một chế độ đối với tài sản của vợ chồng dẫn đến một số bất cập, hạn chế như “quy định chưa rõ ràng về chế độ sở hữu tài sản của vợ chồng, thiếu cơ chế công khai minh bạch về tài sản chung, tài sản riêng. Sự không minh bạch này gây hậu quả là sự không an toàn cho các giao dịch dân sự liên quan đến người thứ ba”. Khắc phục tồn tại trên, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định tại Điều 28 “Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận” và Điều 130 “Trong trường hợp có yêu cầu giải quyết việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận (...), cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các quy định của Luật này và các Luật khác có liên quan của Việt Nam để giải quyết”. Như vậy, ngoài chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định, Luật còn quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và chế độ tài sản này cũng được áp dụng đối

với QHHN có yếu tố nước ngoài. Về chế độ tài sản theo thoả thuận của vợ chồng, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 (Điều 47, 48, 49, 50 và 59) quy định cụ thể như sau:

- Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thoả thuận thì thoả thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn;
- Nội dung của chế độ tài sản theo thoả thuận do vợ chồng quyết định, nhưng thoả thuận cần có những nội dung cơ bản sau: tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản; nội dung khác có liên quan. Khi thực hiện chế độ tài sản được vợ chồng thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình, quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định;
- Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thoả thuận về chế độ tài sản. Thoả thuận về sửa đổi, bổ sung nội dung của thoả thuận về chế độ tài sản cũng phải được công chứng, chứng thực;
- Quy định cụ thể các trường hợp thoả thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu;
- Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận thì việc giải quyết tài sản khi li hôn được áp dụng theo thoả thuận đó; nếu thoả thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết (khoản 1 Điều 59). Ngoài ra, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP còn quy định khi vợ chồng thực hiện giao dịch với người thứ ba, vợ chồng có nghĩa vụ cung cấp thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận cho người thứ ba biết (Điều 16).

Có thể nói, quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thoả thuận là một trong những điểm mới nổi bật của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã góp phần làm giảm thiểu đáng kể sự phức tạp trong quá trình giải quyết tranh chấp và phân định tài sản sau ly hôn của các cặp vợ chồng hiện nay.

2.3. Quy định về chấm dứt quan hệ hôn nhân

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, cùng với việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đi đôi với sự phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, chính trị, xã hội...giữa nước ta với các nước khác trên thế giới ngày càng mở rộng, phát triển thì cũng kéo theo nó là vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài nói chung cũng như li hôn có yếu tố nước ngoài nói riêng ngày một gia tăng. Mục tiêu của hôn nhân là cuộc sống gia đình hạnh phúc, hoà thuận. Tuy nhiên, không phải lúc nào cuộc

sống hôn nhân cũng đạt được mong muốn của đôi bên nam nữ; xuất phát từ lý do này hay lý do khác mà cuộc hôn nhân đã đi đến tan vỡ, dẫn đến việc họ phải lựa chọn giải pháp ly hôn. Do vậy, ly hôn là một hiện tượng xã hội, bất kỳ ở xã hội nào, dù muốn hay không, vấn đề ly hôn cũng không thể loại trừ ra khỏi đời sống xã hội. Mục đích của việc kết hôn là để xây dựng gia đình trên cơ sở sự tự nguyện của vợ chồng, nhưng khi cuộc sống hôn nhân đó không thể tồn tại trên thực tế thì vấn đề ly hôn là điều cần thiết, nó giúp cho chủ thể của quan hệ hôn nhân thoát khỏi sự ràng buộc về mặt pháp lý; bởi ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng trên cơ sở pháp luật bằng bản án hoặc quyết định của toà án.

Có nhiều sự kiện làm chấm dứt quan hệ hôn nhân như: Ly hôn; Một bên vợ, chồng chết hoặc tuyên bố của cơ quan có thẩm quyền về sự kiện chết của một bên vợ, chồng.

2.3.1. Chấm dứt quan hệ hôn nhân trong trường hợp một bên chết hoặc bị tuyên bố chết.

Chấm dứt hôn nhân là chấm dứt các quyền và nghĩa vụ về nhân thân và về tài sản giữa vợ chồng. Trường hợp chấm dứt hôn nhân do một trong hai vợ chồng chết hoặc bị toà án tuyên bố là đã chết thì người vợ hoặc chồng còn sống có quyền được thừa kế di sản của người chết hoặc bị coi là đã chết. Hôn nhân chấm dứt do sự kiện chết của một bên vợ hoặc chồng. Sự kiện chết của một trong các bên vợ, chồng là một trong những trường hợp hôn nhân chấm dứt ngôi ý muốn chủ quan của các bên. Về mặt lý luận, quan hệ hôn nhân chỉ có thể tồn tại khi có sự tồn tại của của các bên chủ thể trong quan hệ hôn nhân đó. Điều này có nghĩa là nếu một trong các bên vợ, chồng bị chết thì hôn nhân đó đương nhiên bị chấm dứt mà không cần có sự tuyên bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này hôn nhân sẽ hôn tồn bị chấm dứt. Hôn nhân chấm dứt do cơ quan có thẩm quyền của nhà nước tuyên bố sự kiện chết của một bên vợ hoặc chồng. Hôn nhân cũng bị chấm dứt khi cơ quan có thẩm quyền của nhà nước tuyên bố một bên vợ hoặc chồng đã chết. Trên thực tế có nhiều trường hợp, mặc dù không có chứng cứ về sự kiện chết của một người, nhưng đồng thời cũng không có cơ sở pháp lý để chứng minh sự tồn tại của người đó trong xã hội. Do đó, để giải quyết các quan hệ và để bảo vệ quyền lợi cho những người khác có liên quan, cơ quan có thẩm quyền của nhà nước tuyên bố sự kiện chết của người đó. Việc cơ quan có thẩm quyền của nhà nước công bố sự kiện chết của một bên vợ hoặc chồng là cơ sở pháp lý chấm dứt một quan hệ hôn nhân. Hậu quả của việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố sự kiện chết của một người cũng giống như trường hợp một trong các bên vợ chồng bị chết, nó là cơ sở pháp lý để chấm dứt một quan hệ hôn nhân. Tuy nhiên, có điểm khác nhau trong hai trường hợp này. Nếu trong trường hợp một trong các bên vợ chồng bị chết thì hôn nhân bị chấm dứt hoàn toàn, thì trong trường hợp cơ quan của

nhà nước có thẩm quyền tuyên bố một trong các bên bị chết thì hôn nhân không bị chấm dứt hôn tồn. Trong trường hợp thứ hai, hôn nhân bị chấm dứt có thể được phục hồi. Ví dụ, khi một người đã bị cơ quan có thẩm quyền tuyên bố là đã chết thì quan hệ hôn nhân của người này đương nhiên bị chấm dứt. Tuy nhiên, nếu trên thực tế người bị tuyên bố là đã chết mà vẫn còn sống và sau này người đó trở về với gia đình của mình thì quan hệ hôn nhân của họ với vợ hoặc chồng trước đó đương nhiên được phục hồi và được pháp luật thừa nhận. Nói cách khác, pháp luật mặc nhiên công nhận sự tồn tại của quan hệ hôn nhân này, mà các bên không phải tiến hành đăng ký kết hôn lại tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhưng trong trường hợp nếu mà một bên vợ, chồng đã bị cơ quan có thẩm quyền tuyên bố là đã chết, và bên kia kết hôn với người khác thì người bị tuyên bố là đã chết có trở về thì cuộc hôn nhân ban đầu không được khôi phục mà cuộc hôn nhân hiện tại vẫn được coi là hợp pháp.

2.3.2. Ly hôn

Ly hôn có yếu tố nước ngoài là việc ly hôn giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa các bên là người nước ngoài nhưng sinh sống tại Việt Nam; giữa người Việt Nam với nhau nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Theo pháp luật Việt Nam, Toà án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn. Tuy nhiên, đối với trường hợp giải quyết ly hôn có yếu tố nước ngoài thì pháp luật điều chỉnh quan hệ này không chỉ đơn thuần là các văn bản pháp luật trong nước mà bên cạnh đó nó còn được điều chỉnh bởi hệ thống pháp luật quốc tế có liên quan như: Điều ước quốc tế, Hiệp định tương trợ tư pháp, Tập quán quốc tế...

Ở nước ta, trước năm 1959 do vấn đề giao lưu quốc tế chưa phát triển, chúng ta chưa xác định được tầm quan trọng của quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài nên các quy định của pháp luật về vấn đề này chưa được luật điều chỉnh. Khi xã hội ngày càng phát triển, quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài ngày càng gia tăng thì đòi hỏi pháp luật điều chỉnh quan hệ này ngày càng cấp thiết. Nhận thức được vai trò đặc biệt quan trọng của quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài nên lần đầu tiên Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 đã có những quy định điều chỉnh quan hệ này; đây là sự điều chỉnh kịp thời của pháp luật nước ta trong quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài nhằm bắt kịp với xu thế chung của thế giới. Cùng với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 thì các văn bản pháp luật tiếp theo lần lượt ra đời và điều chỉnh quan hệ này; đó là kết quả cao của quá trình pháp điển hoá những quy định của pháp luật về giải quyết ly hôn có yếu tố nước ngoài của Việt Nam. Tuy nhiên, do sự phát triển mạnh mẽ đời sống kinh tế, xã hội của đất nước, quan hệ hợp tác giao lưu quốc tế cũng ngày một

phát triển hơn, tính chất các vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài ngày càng phức tạp hơn thì pháp luật điều chỉnh các quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài hiện hành vẫn chưa dự liệu hết những trường hợp, tình huống xảy ra trên thực tế. Khi áp dụng vào thực tế công tác xét xử còn nhiều quan điểm trái ngược nhau nên đã xảy ra tình trạng không nhất quán trong cách hiểu cũng như cách giải quyết.

Theo pháp luật Việt Nam, tại Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vấn đề lựa chọn pháp luật điều chỉnh quan hệ ly hôn có yếu tố nước ngoài được giải quyết theo các trường hợp sau:

- Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam. Như vậy, Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam được áp dụng để giải quyết ly hôn, chia tài sản, cũng như quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với con cái.
- Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú ở Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì giải quyết theo pháp luật Việt Nam. Pháp luật Việt Nam cũng được áp dụng trong trường hợp giải quyết ly hôn giữa các công dân Việt Nam với nhau mà một bên cư trú ở nước chưa ký Hiệt định tương trợ tư pháp về các vấn đề hôn nhân gia đình với nước ta.
- Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.
- Đối với vấn đề ly hôn của công dân Việt Nam ở nước ngoài được giải quyết ở nước ngoài và theo pháp luật nước ngoài cũng được công nhận tại Việt Nam. Việc công nhận bản án, quyết định ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan khác có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam. Những vấn đề này được xác định theo các điều từ Điều 432 đến 443 BLTTDS Việt Nam.

Như vậy có thể thấy, nguyên tắc luật nơi cư trú chung của đương sự là nguyên tắc chủ yếu để Tòa án Việt Nam áp dụng lựa chọn pháp luật giải quyết quan hệ ly hôn có yếu tố nước ngoài. Ngoài ra nguyên tắc luật nơi có tài sản cũng được kết hợp áp dụng để giải quyết vấn đề tài sản liên quan đến hôn nhân. Ly hôn có yếu tố nước ngoài là việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là người nước ngoài; giữa những người Việt Nam với nhau nhưng là

căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài

Trong quá trình ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp, Việt Nam đã thỏa thuận thống nhất với các quốc gia, xung đột pháp luật về ly hôn được giải quyết theo pháp luật mà các bên mang quốc tịch vào thời điểm xin ly hôn. Nếu vợ chồng khác quốc tịch thì pháp luật nước nơi các bên đang cùng thường trú hoặc thường trú cuối cùng được áp dụng; hoặc pháp luật của nước nơi cơ quan tư pháp có thẩm quyền nhận đơn xin ly hôn. Người nước ngoài bao gồm: người có quốc tịch nước ngoài và người không có quốc tịch. Người Việt Nam đang ở nước ngoài có thể là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người Việt Nam đang làm việc, xuất khẩu lao động có thời hạn tại nước ngoài.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình, pháp luật Việt Nam tôn trọng việc giải quyết ly hôn có yếu tố nước ngoài theo pháp luật của các quốc gia khác. Theo đó, từng trường hợp cụ thể được quy định như sau:

- Hai bên là công dân Việt Nam nhưng không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn của họ được giải quyết theo pháp luật nước nơi họ thường trú.
- Nếu họ không có nơi thường trú chung thì mới giải quyết theo pháp luật Việt Nam.
- Nếu vợ chồng có bất động sản thì việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

2.3.2.1. Căn cứ cho ly hôn

Pháp luật Việt Nam quy định về căn cứ cho ly hôn rất cụ thể và yếu tố lỗi được xem là những căn cứ chủ yếu để phát sinh quan hệ ly hôn. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

- Để xác định vợ, chồng có xảy ra hành vi bạo lực gia đình hay không thì chúng ta cần căn cứ vào Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. Hành vi bạo lực gia đình gồm các hình thức sau: “Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng; Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng; Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con, giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau; Cưỡng ép quan hệ tình

dục; Cường ép tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình; Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ, kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính; Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở”. Trong một số trường hợp, hành vi bạo lực gia đình tác động đến thành viên khác trong gia đình là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng như trường hợp bố hoặc mẹ cưỡng ép tảo hôn đối với con hoặc cưỡng ép con kết hôn mà bên mẹ hoặc bố không chấp nhận làm nảy sinh mâu thuẫn giữa hai bên ...

- Để xác định có việc vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng dẫn đến việc một bên yêu cầu ly hôn hay không, cần căn cứ vào quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và pháp luật khác có quy định về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Vi phạm quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ, chồng. Quyền nhân thân là một trong những quyền dân sự cơ bản. Từ sự kiện kết hôn, quyền và nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng phát sinh. Thông thường, những vi phạm sau đây là vi phạm nghiêm trọng về nhân thân giữa vợ chồng: “Vợ hoặc chồng có hành vi phân biệt đối xử, gây bất bình đẳng nghiêm trọng về quyền và nghĩa vụ trong gia đình như việc ăn ở, chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, quan hệ với gia đình, họ hàng hai bên; phân biệt đối xử; Vợ hoặc chồng ngoại tình, không chung thủy, chung sống như vợ, chồng với người khác, bỏ mặc không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ và thực hiện công việc gia đình; Vợ hoặc chồng không chung sống với nhau mà không có lý do chính đáng hoặc không có thỏa thuận gì khác. Mục đích kết hôn nhằm xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; Vợ hoặc chồng ràng buộc việc lựa chọn nơi cư trú mà không có thỏa thuận với nhau. Bên cạnh nghĩa vụ chung sống thì vợ chồng có quyền thỏa thuận lựa chọn nơi cư trú phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh chung sống; Vợ hoặc chồng có hành vi làm ảnh hưởng nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau. Danh dự, nhân phẩm, uy tín là quyền và nghĩa vụ nhân thân, được pháp luật bảo vệ; Vợ hoặc chồng có hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; Vi phạm quy định về đại diện giữa vợ, chồng và chế độ tài sản của vợ, chồng; Vợ hoặc chồng có hành vi vi phạm quy định về đại diện giữa vợ, chồng như tự ý đứng ra xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan quyền lợi, nghĩa vụ của cả vợ chồng, gia đình mà không được sự đồng ý của bên kia làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của bên không đứng ra giao dịch hoặc của cả gia đình; Vợ hoặc chồng từ chối làm người đại diện cho bên kia mà không có lý do chính đáng trong những trường hợp pháp luật quy định để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bên kia; Vợ hoặc chồng vi phạm quy định về bình đẳng quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản

chung, phân biệt giữa lao động có thu nhập với lao động trong gia đình; đưa tài sản chung vào kinh doanh mà không có thỏa thuận bằng văn bản; Vợ hoặc chồng vi phạm quy định về đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản chung, không ghi tên của cả hai vợ chồng đối với tài sản chung pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng mà không có thỏa thuận khác; Vợ hoặc chồng vi phạm nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng; về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng”.

Nếu như điều kiện ly hôn cần là những biểu hiện phản ánh tình trạng mâu thuẫn vợ chồng thì điều kiện đủ là sự thể hiện của mức độ, hệ quả mâu thuẫn như thế nào. Đó là: “...làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Trường hợp vợ hoặc chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc có vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng chỉ đủ điều kiện cho ly hôn khi mức độ, hệ quả là làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, chưa có hướng dẫn cụ thể để đánh giá hành vi bạo lực gia đình hay vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đến mức độ nào thì đủ cơ sở xác định là làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, khi tiến hành giải quyết ly hôn nói chung, ly hôn có yếu tố nước ngoài nói riêng. Tòa án chỉ căn cứ vào bản chất của cuộc hôn nhân mà không xem xét đến yếu tố lỗi của vợ chồng, nếu thấy thực tế quan hệ hôn nhân không còn tồn tại, tình trạng mâu thuẫn đã căng thẳng đến mức không thể hàn gắn được, sự tan vỡ của cuộc hôn nhân là không tránh khỏi.... thì Tòa án quyết định cho ly hôn.

2.3.2.2. Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn

Pháp luật Việt Nam công nhận tự do kết hôn, đồng thời cũng công nhận quyền ly hôn vợ chồng nhưng phải tuân theo các điều kiện nhất định của pháp luật. Người khởi kiện mất năng lực hành vi dân sự không thể tự mình thực hiện được quyền khởi kiện vụ án ly hôn, người giám hộ cũng không được đại diện để làm đơn yêu cầu ly hôn cho người mất năng lực hành vi dân sự. Người đứng đơn khởi kiện phải là người có quyền khởi kiện vụ án ly hôn như: “Chỉ có vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân hợp pháp mới có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và họ phải tự mình thực hiện quyền đó; Khi vợ đang có thai hoặc nuôi con nhỏ dưới mười hai tháng tuổi thì người chồng không có quyền yêu cầu xin ly hôn. Trong trường hợp này người chồng không có quyền yêu cầu Tòa án khởi kiện vụ án ly hôn.

2.3.2.3. Thẩm quyền giải quyết ly hôn có yếu tố nước ngoài

Theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, quy định thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố

nước ngoài thì: “Về thẩm quyền theo cấp Tòa án: Căn cứ Điều 35, Điều 37, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về thẩm quyền của Tòa án theo cấp những vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài (có người ở nước ngoài hoặc có tài sản ở nước ngoài) thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân cấp Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương giải quyết; Về thẩm quyền Tòa án theo lãnh thổ: theo quy định tại Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì thẩm quyền Tòa án theo lãnh thổ đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình được xác định là Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức.”. Căn cứ theo khoản 1 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 có quy định: “Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.”. Như vậy, tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết ly hôn có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam. Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú ở Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì giải quyết theo pháp luật Việt Nam (theo khoản 2 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình 2014). Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

2.3.3. Công nhận việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với nhau và giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài trước các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Việc công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài được thực hiện theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cụ thể như sau: Thẩm quyền xét đơn yêu cầu công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài

Về thẩm quyền, theo quy định tại Điều 125 Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 29, 37 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền xét đơn yêu cầu công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài được quy định như sau: “Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người phải thi hành cư trú hoặc làm việc hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành, xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người gửi đơn cư trú hoặc làm việc xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.”.

Nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài. Theo Điều 423 Bộ luật tố tụng dân sự, tòa án Việt Nam chỉ xem xét và cho thi hành bản án, quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài trong các trường hợp sau: “Bản án, quyết định về ly hôn của tòa án mà Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này; Bản án quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài được pháp luật Việt Nam công nhận và cho thi hành; Ngoài ra, bản án, quyết định về ly hôn của tòa án nước ngoài cũng có thể được tòa án Việt Nam xem xét để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trên cơ sở có đi có lại mà không đòi hỏi Việt Nam và nước đó phải ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề đó”.

Bản án, quyết định về ly hôn của Tòa án nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành. Bản án, quyết định về ly hôn của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận thì đương nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Tòa án Việt Nam chỉ xem xét việc không công nhận bản án, quyết định ly hôn của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận. Tuy nhiên, những bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài mặc dù đáp ứng được yêu cầu trên nhưng vẫn bị tòa án Việt Nam không công nhận và không cho thi hành trong các trường hợp sau: “Bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của nước có tòa án đã ra bản án, quyết định đó; Người phải thi hành án hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ; Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của tòa án Việt Nam; Về cùng vụ án này đã có bản án, quyết định dân sự đang có hiệu lực pháp luật của tòa án Việt Nam”.

2.4. Thực trạng pháp luật Việt Nam điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Tại một số nước, khi công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tại nước ngoài bị yêu cầu thôi quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, trong trường hợp bị tước bỏ quốc tịch nước ngoài, công dân Việt Nam trở thành người không quốc tịch, thủ tục để được chấp nhận trở lại quốc tịch Việt Nam rất khó khăn; thực tế cho thấy cần quy định chặt chẽ các điều kiện kết hôn với người nước ngoài, bổ sung một số điều kiện cần thiết như điều kiện về trình độ ngôn ngữ, sức khỏe, chênh lệch về tuổi, đã trải qua lớp đào tạo về văn hóa hôn nhân, gia đình của nước ngoài...

Hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có những quy định xác lập thông tin về tình hình sinh sống của công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài và đang sinh sống ở nước ngoài (chẳng hạn pháp luật chưa có quy định việc bảo hộ cho công dân Việt Nam

là phụ nữ sau khi kết hôn sang định cư ở nước ngoài nên việc giúp đỡ các cô dâu Việt Nam khi gặp hoàn cảnh khó khăn còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân: trình độ thấp, không có thông tin về các cơ quan ngoại giao.

2.4.1. Tình trạng quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài hiện nay

Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng ở khu vực quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của giao lưu kinh tế thương mại, văn hoá, du lịch giữa Việt Nam với các nước, hôn nhân với người nước ngoài là một xu hướng tất yếu và là quan hệ hôn nhân được pháp luật Việt Nam bảo hộ.

Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam thì đóng góp quan trọng vào nguồn thu nhập là lượng kiều hối. Hàng năm lượng kiều hối tăng đáng kể khoảng 12%/năm từ năm 2010 đến nay, xếp Việt Nam vào hàng những nước có thu nhập từ kiều hối cao nhất thế giới. Khi kinh tế xã hội ngày càng phát triển như hiện nay, thì vấn đề giao lưu giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều lĩnh vực khác nhau là điều hiển nhiên, và đó cũng là cơ hội để Việt Nam phát triển cũng như học hỏi về mọi mặt. Chính vì thể hiện tượng người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài ngày càng gia tăng trong những năm gần đây là điều không thể tránh khỏi. Đặc biệt là tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long số lượng các cô gái trẻ kết hôn với người nước ngoài là nhiều nhất. Trong những năm qua, số lượng phụ nữ Việt lấy chồng nước ngoài ngày càng nhiều, tập trung chủ yếu ở một số quốc gia như: Đài Loan, Hàn Quốc với khoảng hơn 170.000 người. Nhiều ý kiến cho rằng phụ nữ Việt kết hôn với người nước ngoài do một số nguyên nhân: để thoát nghèo và giúp đỡ gia đình; để có tương lai tốt hơn; vì xu hướng tất yếu của thế giới đang trên đà hội nhập...

Kết hôn với người nước ngoài là quyền nhân thân của mỗi người, trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ theo Luật Hôn nhân và gia đình. Luật pháp Việt Nam không có bất cứ quy định nào ngăn cản việc kết hôn của công dân Việt Nam với người nước ngoài, nhưng những năm gần đây việc phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài diễn ra rất phức tạp và đặt ra nhiều thách thức:

– Về quốc tịch: Hiện nay, có một số cô dâu Việt Nam rơi vào tình trạng không quốc tịch, do họ đã được thôi quốc tịch Việt Nam nhưng chưa được nhập quốc tịch nước ngoài. Bên cạnh đó, trên thực tế cũng phát sinh khó khăn liên quan đến vấn đề quốc tịch đối với trẻ em được sinh ra bởi hai dòng máu. Đây là số trẻ em đã có quốc tịch nước ngoài hoặc chưa xác định quốc tịch, nhưng theo mẹ hoặc được người mẹ gửi cho ông bà ngoại nuôi tại Việt Nam. Do vấn đề quốc tịch nên việc giải quyết khai sinh, đăng ký hộ khẩu cũng như việc thực hiện các chính sách giáo dục, y tế... đối với các trẻ em này gặp khó khăn, vướng mắc hiện chưa có hướng giải quyết một cách thống nhất, đồng bộ.

– Về ly hôn: Vương mắc lớn nhất về pháp lý “bị lỗi” làm lại cuộc đời của các cô dâu Việt Nam là nhiều người trốn về và không lấy được bản án ly hôn tại nước ngoài nên không thể kết hôn tại Việt Nam. Hoặc là trường hợp các cô dâu tự ý bỏ về và người chồng cũng chưa đưa đơn ly hôn ra tòa tại nước ngoài. Ví dụ tại Hàn Quốc, Tòa án Hàn Quốc chỉ lưu bản án ly hôn trong vòng hai năm sau khi có phán quyết của Tòa án (đối với những trường hợp thuận tình ly hôn). Sau thời gian này, bản án ly hôn sẽ bị hủy và không thể lấy bản án mà chỉ được cấp một giấy chứng nhận hôn nhân gia đình, trong đó có ghi rõ thời gian kết hôn, ly hôn, nhưng pháp luật Việt Nam lại không công nhận giấy chứng nhận hôn nhân gia đình này. Do đó, với những phụ nữ Việt Nam đã ly hôn người chồng Hàn Quốc quá hai năm mà không lấy được bản án ly hôn sẽ gặp rắc rối khi muốn kết hôn ở Việt Nam.

Trường hợp ghi chú kết hôn: Khi Sở Tư pháp công nhận việc kết hôn của công dân Việt Nam đã tiến hành ở nước ngoài, tức là họ được xem là vợ chồng tại Việt Nam, được hưởng các quyền theo Luật Hôn nhân và gia đình tại Việt Nam... Trường hợp, họ bị từ chối ghi chú kết hôn khi không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, có nghĩa ở nước ngoài họ là vợ chồng, còn ở Việt Nam thì họ không được xem là vợ chồng. Nếu phát sinh bất kỳ tranh chấp nào tại Việt Nam, thì đó được xem là tranh chấp dân sự thông thường. Một điều đáng quan tâm nữa là, vì hôn nhân của họ chưa được công nhận tại Việt Nam, nên theo nguyên tắc họ vẫn là người độc thân theo pháp luật Việt Nam và do đó họ hoàn toàn có quyền kết hôn với một người khác. Có thể nhận ra mâu thuẫn ở đây là: Việc không công nhận quan hệ hôn nhân tại Việt Nam là việc của Việt Nam, còn giá trị pháp lý trong quan hệ hôn nhân của họ ở nước ngoài không thay đổi.

– Vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ khi bị xâm hại: Do không có sự chuẩn bị các điều kiện cơ bản cho cuộc sống sau hôn nhân, nên nhiều phụ nữ khó có khả năng hòa nhập. Rào cản ngôn ngữ đã trở thành trở ngại lớn cho cuộc sống của phụ nữ Việt Nam tại nước ngoài, sự lệ thuộc kinh tế đem đến không ít bị kịch cho họ, nhất là những trường hợp lấy chồng vì mục đích thương mại. Không hiếm các hiện tượng bạo hành người vợ cả về thể xác lẫn tinh thần đã xảy ra và cái giá phải trả là đổ vỡ hôn nhân, thậm chí bị giết hại của phụ nữ Việt Nam ở nước ngoài.

– Về buôn bán phụ nữ: Hiện nay tình hình buôn bán phụ nữ trên địa bàn cả nước nói chung, đặc biệt là buôn bán phụ nữ ra nước ngoài diễn ra dưới nhiều hình thức như xuất cảnh trái phép, kết hôn giả, lừa đưa ra nước ngoài lao động, du lịch sau đó ép làm nghề mại dâm. Thực tế, có không ít trường hợp thương tâm là các cô gái sau khi kết hôn đã bị bán làm gái mại dâm trong các nhà chứa mà báo chí đã có nêu xảy ra tại

Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc hay bị lừa gạt lấy phải người chồng tâm thần, tàn tật...

– Về xã hội: Nhiều năm nay, hàng trăm bài báo đã điều tra các đường dây tuyển các cô gái đem về thành phố Hồ Chí Minh, để những người đàn ông lớn tuổi, tật nguyền từ Đài Loan, Hàn Quốc đến tuyển lựa. Nhiều bài báo cũng phản ánh, mô tả cảnh cô dâu Việt Nam ở Đài Loan, Hàn Quốc bị ngược đãi, làm vợ tập thể... phải trốn về nước.

Hoặc nhiều trường hợp sau khi đăng ký kết hôn xong, người vợ không xin được Visa nhập cảnh theo chồng là người nước ngoài. Thực tế đó khiến một số trường hợp phải ly hôn do chờ đợi quá lâu mà chồng một nơi, vợ một nơi. Bên cạnh đó, Luật chưa có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn tình trạng kết hôn giả tạo nhằm mục đích khác. Luật Hộ tịch năm 2014 đã bỏ thủ tục phỏng vấn đối với bên nam và bên nữ khi đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện. Tuy nhiên, nhiều trường hợp đăng ký kết hôn với mục đích để được nhập cư ở nước ngoài đã lợi dụng việc đăng ký kết hôn này. Trong quá trình giải quyết, công chức làm công tác hộ tịch nếu không kiểm tra kỹ hồ sơ cũng như thực hiện việc thẩm tra, xác minh tại địa phương thì không thể phát hiện ra được. Nhưng nếu như thực hiện thẩm tra, xác minh thì sẽ không bảo đảm về thời gian giải quyết, làm ảnh hưởng đến việc giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thực tiễn xét xử, tòa án cũng đã gặp nhiều vướng mắc khi giải quyết các vụ việc về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Ví dụ, trường hợp người Việt Nam đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài, hết thời hạn hợp đồng lao động không về nước mà trốn ở lại sống lưu vong ở nước đó, người vợ (chồng) ở Việt Nam muốn ly hôn với họ, nhưng không biết họ đang ở đâu, không có liên lạc với gia đình. Hoặc trường hợp người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, sau một thời gian sinh sống với vợ (chồng) ở nước ngoài trở về Việt Nam và có yêu cầu ly hôn với chồng (vợ) của mình đang ở nước ngoài. Mặc dù các trường hợp trên, tòa án đã thực hiện mọi biện pháp cần thiết như ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng vẫn không có kết quả, dẫn đến vụ việc không được giải quyết, ảnh hưởng rất lớn tới quyền lợi của đương sự...

Tất cả những vấn đề trên đã để lại hậu quả mà xã hội phải gánh chịu không chỉ là trước mắt mà về lâu dài, ảnh hưởng đến nhiều mặt: Xã hội, pháp luật quốc gia và quốc tế. Đặc biệt những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, nét đẹp vốn có từ lâu đời của phụ nữ Việt Nam bị xâm phạm.

2.4.2. Khó khăn của pháp luật Việt Nam điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài

2.4.2.1. Sự yếu thế về bất đồng ngôn ngữ

Các chuyên gia xã hội học sau thời gian nghiên cứu những cuộc hôn nhân ngoại quốc, gặp gỡ nhiều chị em lấy chồng nước ngoài cho biết, nhiều chị em đã vỡ mộng hoàn toàn mặc dù ban đầu họ đến với nhau tự nguyện, vì tình yêu.

Ví dụ: Chị Hà An (Tây Hồ, Hà Nội), đã từng trải qua một cuộc hôn nhân với người chồng Việt Nam. Anh là công chức nhà nước, tính tình hiền lành nên không thể thỏa mãn những khát khao về một cuộc sống khá giả, được cưng chiều của chị. Thế nên chị đã nhanh chóng bước sang cuộc hôn nhân lần thứ 2 với tâm niệm chỉ lấy chồng Tây để “đổi đời”. Thế nhưng, sau thời gian yêu và lấy, cuộc sống của chị Hà An với người chồng Đức đã phải đối đầu với nhiều thách thức trong đó sự bất đồng ngôn ngữ là nỗi khổ lớn nhất của chị. Chị An cho biết, mặc dù trước khi kết hôn chị đã đi học tiếng Đức 5 – 6 tháng nhưng dường như vốn liếng ấy chưa đủ để chị có thể giao tiếp, chia sẻ cũng như lắng nghe người bạn đời. Đặc biệt, mỗi khi có vấn đề cần trao đổi quyết liệt đến nơi đến chốn, chị không thể hiểu nổi chồng đang giải thích hay đang... chửi mình. Ông chồng người Đức của chị cứ nói liên thoảng, ngôn ngữ tuôn ra như mưa còn chị ngậm ngùi trong sự bất lực. Dù yêu thương hay hờn giận, chị đều phải kìm chế trong lòng và tự an ủi mình chấp nhận chứ nói ra cũng chẳng có ai nghe, chẳng ai hiểu. Sau hai năm chung sống với người chồng Đức, ngôn ngữ tiếng Đức của chị không khá hơn, chồng chị thì càng không muốn học thêm tiếng Việt để có thể giao tiếp và hiểu vợ. Vì thế, cả hai đã chia tay trong sự bất đồng, thiếu cảm thông và hiểu biết lẫn nhau. Cùng hoàn cảnh với chị An, chị Thanh Lan (Đống Đa, Hà Nội) cũng khôn khổ vì cuộc hôn nhân ở xứ người với ngôn ngữ bất đồng. Chị Lan yêu và tự nguyện lấy một anh chàng người Hà Lan. Sau 3 tháng lấy chồng nhưng vẫn ở lại Việt Nam (cho hết nhiệm kỳ công tác của chồng) chị cảm thấy khá mãn nguyện với cuộc hôn nhân này vì đầu sao chị đang ở Việt Nam, được sống với văn hóa và ngôn ngữ của mình. Thế nhưng, khi cùng chồng trở về Hà Lan, cuộc sống của chị đã thay đổi rất nhiều. Mặc dù đã chuẩn bị tinh thần để đối diện với cuộc sống nơi xứ người song chị không ngờ mình lại chịu nhiều áp lực và mệt mỏi, tù túng đến thế. Sang đến nơi, cuộc sống của chị chủ yếu là nội trợ. Trừ những lúc đi siêu thị, hoặc anh đưa đi đâu đó, đến nhà bố mẹ chồng thì hầu như chị ở trong bốn bức tường, cũng không thể giao tiếp nhiều với ai bởi chưa quen và ngôn ngữ cũng chưa thạo. Không những thế, trở về Hà Lan đã 1 năm song chồng chị gần như chẳng bao giờ gọi điện về hỏi thăm gia đình, bố mẹ, anh chị em vợ

với lý do không nói thạo tiếng Việt. Mỗi lần đề cập tới việc về Việt Nam thăm gia đình, anh đều không mấy hào hứng cho vợ đi. Những mâu thuẫn về ngôn ngữ, xen lẫn văn hóa như trở thành rào cản vô hình chia tách chị và chồng.... Tiếp tục cuộc sống quanh bên người chồng không hiểu nhiều về ngôn ngữ, văn hóa của mình hay “làm lại từ đầu” vẫn là câu hỏi lớn đối với chị dù đã hơn một năm gắn bó, lấy nhau.

M.Hằng – cô gái trẻ có vóc dáng, gương mặt được bạn bè đánh giá đúng “chuẩn” của Tây thích luôn ao ước được lấy chồng Tây. Khi gặp một anh chàng người Pháp mê mẩn cô mừng lắm. Cô đầu tư học tiếng Pháp, đi đâu trong túi cũng có cuốn sách in những mẫu hội thoại song ngữ Pháp – Việt cơ bản để cô có thể dùng khi bí từ. Thế nhưng giữa một người Pháp và một người bập bẹ tiếng Pháp, con đường tìm hiểu yêu đương cũng đầy những góc khuất. Cô gần như chỉ có thể nói với anh chàng những ngôn ngữ giao tiếp thông thường nhất, còn để tâm sự được với những điều thầm kín nhất về gia đình hay bản thân thì thật khó khăn.

Không thể cứ ú ớ, ra tín hiệu tay chân với nhau trong những lần gặp gỡ 1h đồng hồ, thế nên hầu hết những cuộc hẹn hò chỉ kết thúc trong vòng 30 phút nếu không có phiên dịch đi cùng. Quyết định lấy chồng Tây hay không bắt đầu được cô cân nhắc suy xét. Bởi để có một cuộc hôn nhân hạnh phúc như mong muốn, chắc chắn cô phải đầu tư ít nhất cả năm trời nữa để học tiếng Pháp, và tìm hiểu văn hóa Pháp.

2.4.2.2. Ảnh hưởng từ xung đột pháp luật

Xung đột pháp luật về giải quyết ly hôn giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài; vấn đề bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân trong điều kiện Việt Nam và nước ngoài chưa có thỏa thuận tương trợ tư pháp; vấn đề quốc tịch của các cô dâu sau khi kết hôn; vấn đề khai sinh và quốc tịch của trẻ em được sinh ra bởi hai dòng máu. Đây là những nội dung pháp lý đang đặt ra từ thực tiễn các quan hệ hôn nhân với người nước ngoài.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Pháp luật Việt Nam điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài gồm các quy phạm pháp luật ghi nhận trong pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế mà Việt Nam gia nhập ký kết với nước ngoài. Các quy định điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam đã nhanh chóng hình thành và phát triển một cách có hệ thống. Việc ra đời các văn bản Luật Hôn nhân và Gia đình đã chứng minh pháp luật Việt Nam ngày càng được hoàn thiện hơn. Những văn bản này đã phát huy tác dụng giúp cho pháp luật Việt Nam giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Những quy định mới trên đã tạo nên tính khả thi của pháp luật, góp phần quan trọng trong việc điều chỉnh có hiệu quả QHHN có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam đồng thời tiếp tục thể hiện quan điểm của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng các nguyên tắc pháp lý quốc tế, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế trong quá trình bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam và người nước ngoài tham gia QHHN có yếu tố nước ngoài, trong quá trình xây dựng chế độ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ và bình đẳng, góp phần hình thành gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Điều đó đã được cụ thể hóa trong các quy định của pháp luật Việt Nam về quan hệ kết hôn, quan hệ pháp lý giữa vợ - chồng và chấm dứt QHHN có yếu tố nước ngoài.

CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

3.1. Một số quy định điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài chưa rõ ràng và chưa phù hợp với thực tiễn

3.1.1. Quy định về nguyên tắc chọn luật áp dụng

Trong tư pháp quốc tế, xung đột pháp luật là hiện tượng hai hay nhiều hệ thống pháp luật cùng điều chỉnh một quan hệ pháp luật, trong khi giữa các hệ thống pháp luật đó tồn tại những điểm khác biệt, thậm chí là trái ngược nhau dẫn đến tình trạng phức tạp hoá việc giải quyết pháp luật. Vì thế, tư pháp quốc tế đã xây dựng các quy phạm xung đột, chứa đựng các nguyên tắc chọn luật áp dụng nhằm làm hài hoà các xung đột quốc tế.

Nhà nước ta đã không ngừng điều chỉnh và thay đổi luật pháp, ghi nhận và đảm bảo quyền tự do cho mỗi cá nhân. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chưa quy định rõ nguyên tắc chọn luật áp dụng để điều chỉnh đối với một số lĩnh vực hôn nhân như là: Đăng ký kết hôn, huỷ việc kết hôn trái pháp luật, ly hôn, chia tài sản vợ chồng sau khi ly hôn, ... là những vấn đề pháp lý quan trọng bởi vị trí là một bộ phận cấu thành của QHHN có yếu tố nước ngoài. Do đó, pháp luật hầu hết các nước trên thế giới đều xác định các nguyên tắc chọn pháp luật áp dụng, trong đó nguyên tắc luật quốc tịch là chủ yếu, kết hợp nguyên tắc luật nơi cư trú hoặc luật nước nơi Tòa án giải quyết. Ở Việt Nam trước đây quy định chọn pháp luật điều chỉnh quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng có yếu tố nước ngoài đã được ghi nhận trong Pháp lệnh hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài: “Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của vợ chồng được xác định theo pháp luật nơi thường trú chung của họ vào thời điểm phát sinh tranh chấp; nếu họ không có nơi thường trú chung vào thời điểm đó thì theo pháp luật của nước nơi thường trú chung cuối cùng của họ; trong trường hợp họ chưa hề có nơi thường trú chung thì theo pháp luật của Việt Nam”. Tuy nhiên, kể từ tháng 1/2001, khi Pháp lệnh hết hiệu lực cho đến nay, pháp luật Việt Nam chỉ quy định về quan hệ vợ chồng nói chung mà chưa quy định nguyên tắc chọn luật hoặc điều khoản điều chỉnh riêng về quan hệ pháp lý giữa vợ - chồng có yếu tố nước ngoài.

3.1.2. Quy định về ly hôn

Quy định tại Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 trình bày theo hướng liệt kê, chưa bao quát được các trường hợp ly hôn có yếu tố nước ngoài, như: trường hợp ly hôn giữa người nước ngoài với nhau mà một trong các bên thường trú tại Việt Nam, trường hợp ly hôn giữa công dân Việt Nam đều thường trú tại nước ngoài, ly hôn trong trường hợp một bên ở Việt Nam, bên kia ở nước ngoài. Việc xây dựng quy phạm xung đột về pháp luật điều chỉnh quan hệ ly hôn có yếu tố nước ngoài nên chỉ

định rõ nguyên tắc lựa chọn pháp luật áp dụng mà không nên trình bày theo dạng liệt kê, tránh tình trạng rườm rà và không bao quát các trường hợp cụ thể. Do đó cần điều chỉnh quy định về nguyên tắc chọn luật áp dụng điều chỉnh quan hệ ly hôn có yếu tố nước ngoài. Theo hướng dẫn tại Mục II Nghị quyết số 01 ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì công dân Việt Nam xin ly hôn với người nước ngoài trong trường hợp họ đã về nước và không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo quy định, nếu thời gian không có tin tức cho công dân Việt Nam từ một năm trở lên và đương sự, thân nhân và các cơ quan có thẩm quyền đã điều tra xác minh địa chỉ theo thủ tục xuất nhập cảnh, địa chỉ mà họ khai khi đăng ký kết hôn theo giấy đăng ký kết hôn... nhưng cũng không biết tin tức, địa chỉ của họ, thì được coi là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ và Tòa án xử cho ly hôn. Quy định này trái ngược lại quy định chung về căn cứ cho ly hôn là nếu “tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được” thì có thể giải quyết cho ly hôn bất cứ thời điểm nào.

Có thể nói ly hôn có yếu tố nước ngoài là một trong những loại vụ việc dân sự khó khăn và phức tạp nhất mà Tòa án Việt Nam phải giải quyết. Sau đây là một số khó khăn chính trong quá trình giải quyết vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài mà Tòa án Việt Nam thường xuyên gặp phải:

* Khó khăn khi giải quyết các vụ ly hôn mà không tìm thấy địa chỉ của bị đơn:

Việc tìm địa chỉ của bị đơn trong vụ án ly hôn để lấy ý kiến là một việc làm bắt buộc bởi việc ly hôn phải dựa trên sự thỏa thuận của hai vợ chồng. Tuy nhiên trên thực tế, việc tìm địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài thường rất khó khăn do địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp không đúng hoặc bị đơn cố tình che giấu địa chỉ của mình để trốn tránh việc giải quyết ly hôn. Sự cách biệt về không gian, địa lý khiến cho việc xác minh địa chỉ, thu thập chứng cứ gặp nhiều trở ngại.

* Khó khăn trong việc ủy thác tư pháp từ nhà nước ta ra nước ngoài.

Hiện nay, khung pháp lý về ủy thác tư pháp đã được xây dựng một cách khá đầy đủ, tuy nhiên, trên thực tế, việc ủy thác tư pháp vẫn còn chậm chễ, thiếu linh hoạt. Thông thường, việc tổng đạt các tài liệu thông qua ủy thác tư pháp thường kéo dài trong nhiều tháng, dẫn đến các vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài kéo dài.

* Pháp luật Việt Nam và các hiệp định tương trợ tư pháp còn chưa đầy đủ:

Hiện nay, khung pháp lý để giải quyết ly hôn có yếu tố nước ngoài còn chưa đầy đủ, mới chỉ dừng lại ở những quy định chung, mang tính nguyên tắc, dẫn đến sự lúng túng cho tòa án khi giải quyết vụ việc này. Bên cạnh đó, việc ký kết các Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với các nước khác đã được đẩy mạnh trong những năm qua nhưng vẫn chưa theo kịp thực tiễn.

3.1.3. Quy định về kết hôn giả tạo

Với mục tiêu xây dựng một chế độ hôn nhân tự nguyện, bình đẳng và tiến bộ, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định quyền tự nguyện quyết định kết hôn của các bên, đồng thời cấm các hành vi cưỡng ép, lừa dối, cản trở kết hôn. Khác với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đã bổ sung quy định mới về cấm “kết hôn giả tạo”. Theo khoản 1 Điều 3, kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình. Quy định trên là cần thiết, bởi hiện nay, một trong những vấn đề đáng lo ngại của kết hôn có yếu tố nước ngoài là sự toan tính, vụ lợi cho một bên hoặc các bên mà không xuất phát từ bản chất của hôn nhân là tình yêu.

Theo thống kê, từ năm 2008 đến nay, cả nước có 115.675 công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, trong đó phụ nữ chiếm hơn 72% - nhiều nhất là kết hôn với công dân các nước Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ. Trong đó, TP.HCM và các tỉnh, thành đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn 78%, chủ yếu là phụ nữ thuộc những gia đình nghèo, đã đứng tuổi, thiếu việc làm, trình độ học vấn thấp... Cũng trong thời gian trên, cả nước xảy ra gần 3.000 vụ mua bán người, trong đó 1.100/5.800 nạn nhân bị mua bán ra nước ngoài, chủ yếu là bán sang Trung Quốc vì mục đích hôn nhân. Hiện tượng nữ công dân Việt Nam sẵn sàng kết hôn với kết hôn với người nước ngoài hơn mình nhiều tuổi, bị dị tật cơ thể hoặc bại liệt mà không có sự đồng cảm về quan điểm sống, suy nghĩ và ngôn ngữ không giảm. Những trường hợp bất bình thường này rất có thể là những trường hợp các chủ thể cố ý làm sai lệch bản chất hôn nhân. Vấn đề đặt ra ở đây là dựa vào căn cứ nào để xác định chính xác trường hợp nào kết hôn vì tình yêu, trường hợp nào kết hôn vì mục đích vụ lợi thì pháp luật chưa quy định cụ thể. Theo khoản 2 Điều 18 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP, việc đăng ký kết hôn sẽ bị từ chối nếu kết quả thẩm tra, xác minh cho thấy “việc kết hôn là giả tạo, không nhằm mục đích xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững; kết hôn nhằm mục đích mua bán phụ nữ, xâm phạm tình dục đối với phụ nữ hoặc vì mục đích trục lợi khác.

3.1.4. Việc ký kết các thoả thuận hợp tác và Hiệp định tương trợ tư pháp vẫn còn thiếu

Để giải quyết những vấn đề xung đột pháp luật và bảo vệ quyền lợi cho công dân nước mình sống ở nước khác, việc các nước ký kết các thoả thuận hợp tác, các Hiệp định tương trợ tư pháp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là biện pháp hữu hiệu.

Đến nay, Việt Nam đã ký kết được 33 Hiệp định song phương về tương trợ tư pháp với 25 quốc gia và vùng lãnh thổ. Hầu hết các hiệp định này đều quy định về vấn đề hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy rằng nhiều Hiệp định tương trợ tư pháp mới chỉ tồn tại trên giấy tờ mà chưa đi sâu vào thực tiễn đời sống. Chúng ta đã ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp với một số nước, nhưng lại ít nảy sinh các QHHN có yếu tố nước ngoài để điều chỉnh, vì ít có công dân Việt Nam cư trú tại nước này và ngược lại. Trong khi đó, có rất nhiều nước có số lượng người Việt Nam làm ăn sinh sống lớn, thì chúng ta lại chưa có Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước đó. Chính vì vậy, Việt Nam cần phải chủ động đẩy nhanh việc ký các Hiệp định tương trợ tư pháp về vấn đề hôn nhân và gia đình (đặc biệt là các nước có nhiều công dân Việt Nam sinh sống), cũng như tích cực tham gia vào các điều ước quốc tế có điều chỉnh về vấn đề hôn nhân và gia đình. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần phải tăng cường hơn nữa cơ chế hợp tác, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện các hiệp định tương trợ tư pháp, vì nội dung của các hiệp định tương trợ tư pháp điều chỉnh nhiều vấn đề thuộc chức năng nhiệm vụ của nhiều bộ, ngành khác nhau

3.2. Một số kiến nghị, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài

3.2.1. Nâng cao trình độ dân trí

Kết hôn với người nước ngoài là hiện tượng bình thường xảy ra ở tất cả các quốc gia nói chung, Việt Nam nói riêng, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ như hiện nay. Chính vì vậy, những giải pháp cần thực hiện không nhằm mục đích hạn chế, ngăn cản quan hệ kết hôn với người nước ngoài mà nhằm tránh những rủi ro, không đáng có đối với phụ nữ Việt Nam tham gia quan hệ hôn nhân. Theo đó, trước mắt cần tập trung vào các giải pháp cơ bản sau:

– Chú trọng công tác giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức đối với phụ nữ là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Đặc biệt, phải quan tâm đến việc phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, bảo đảm cuộc sống cho những phụ nữ còn khó khăn, những phụ nữ vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và những người bị buôn bán hoặc do hôn nhân bất hạnh trở về quê hương làm ăn sinh sống. Việc tuyên truyền, giáo dục, nhân rộng các điển hình biết vượt lên số phận, hay tổ chức những cuộc tọa đàm, trao đổi trực tiếp với những người đã từng là nạn nhân của buôn bán, bất hạnh để cảnh báo họ.

– Định kỳ tập huấn cho cán bộ làm công tác hộ tịch tại các Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, cán bộ tư vấn tại các Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nhằm nâng cao sự hiểu biết về văn hoá, pháp luật của các nước trên thế

giới giúp cho việc đánh giá, nhận xét về sự hiểu biết của các bên được đầy đủ và toàn diện hơn, bảo đảm việc thực hiện thống nhất.

– Tăng cường hơn nữa việc hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra các địa phương trong việc thụ lý, giải quyết hồ sơ đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; kịp thời chấn chỉnh những sai lệch trong công tác này.

– Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về kết hôn có yếu tố nước ngoài, theo đó cần sửa đổi, bổ sung quy định giải quyết xung đột pháp luật về hình thức kết hôn có yếu tố nước ngoài; bổ sung các quy định bảo đảm ngăn chặn hiệu quả các tiêu cực trong việc kết hôn với người nước ngoài; tiếp tục thực hiện việc ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước có đông người Việt Nam cư trú, sinh sống.

3.2.2. Bổ sung thêm một số nguyên tắc chọn luật áp dụng để điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Như trên đã trình bày, một hạn chế của pháp luật Việt Nam điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài là sự thiếu vắng các quy phạm xung đột quy định nguyên tắc chọn luật áp dụng, cụ thể là đối với các lĩnh vực: nghi thức kết hôn có yếu tố nước ngoài, quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng có yếu tố nước ngoài; hủy việc kết hôn trái pháp luật có yếu tố nước ngoài; giải quyết chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; giải quyết hậu quả của việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

Vì vậy, Việc xây dựng nên theo hướng tham khảo, rút kinh nghiệm từ nội dung chọn pháp luật áp dụng khi có xung đột pháp luật trong thực tiễn tư pháp quốc tế của nhiều nước trên thế giới. Ví dụ như đối với quan hệ vợ chồng có yếu tố nước ngoài, nên quy định: “Pháp luật của nước nơi cư trú chính của hai vợ chồng được lựa chọn để áp dụng, trong trường hợp hai bên cùng quốc tịch mà khác nơi cư trú thì áp dụng pháp luật của nước mà họ là công dân; Nếu vợ và chồng khác quốc tịch thì xác định theo pháp luật nước nơi có Tòa án có thẩm quyền giải quyết”. Hoặc quy định theo hướng: “Các quan hệ nhân thân và quan hệ về tài sản là động sản giữa vợ và chồng được xác định theo pháp luật nơi thường trú chung của vợ chồng vào thời điểm phát sinh tranh chấp, nếu vào thời điểm phát sinh tranh chấp vợ chồng không có nơi thường trú chung thì áp dụng pháp luật Việt Nam. Các quan hệ về tài sản là bất động sản giữa vợ và chồng được xác định theo pháp luật nơi có bất động sản”.

Đối với nghi thức kết hôn của quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài, nên quy định theo hướng áp dụng pháp luật nơi tiến hành kết hôn để xác định tính hợp pháp. Theo đó, việc kết hôn được tiến hành ở đâu thì pháp luật của nước đó sẽ điều chỉnh về tính hợp pháp của nghi thức kết hôn. Việc bổ sung quy định này không chỉ tạo điều kiện

thuận lợi cho các cơ quan hữu quan giải quyết các vấn đề liên quan mà nó còn phù hợp với quy định của các Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký với các nước, đồng thời thể hiện tinh thần tôn trọng pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế của nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực này.

Đối với vấn đề hủy việc kết hôn trái pháp luật có yếu tố nước ngoài, giải quyết hậu quả của việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài nên áp dụng nguyên tắc luật nhân thân (luật quốc tịch là chính) để điều chỉnh. Còn đối với vấn đề giải quyết chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận, tùy theo từng trường hợp mà lựa chọn pháp luật, nếu tài sản là động sản thì nên áp dụng pháp luật nơi thường trú chung chính thức của hai vợ chồng hoặc luật nơi có Tòa án có thẩm quyền giải quyết; nếu tài sản là bất động sản thì lựa chọn pháp luật nơi có tài sản để điều chỉnh.

3.2.3. Tăng cường ký kết các điều ước quốc tế về hôn nhân có yếu tố nước ngoài với các nước có nhiều công dân Việt Nam sinh sống.

Ký kết điều ước quốc tế trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được coi là biện pháp rất hiệu quả trong việc giải quyết xung đột pháp luật trong lĩnh vực quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài giữa các nước tham gia ký kết. Do đó, để có cơ sở pháp lý trong hoạt động quốc tế nhằm điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, Việt Nam cần tăng cường hơn nữa việc đàm phán, ký kết các Hiệp định tương trợ tư pháp với các nước trên thế giới, đặc biệt là đối với các nước ASEAN và các nước có nhiều người Việt Nam cư trú và sinh sống. Đặc biệt, để hoạt động ủy thác tư pháp có hiệu quả, Việt Nam cần thúc đẩy công tác đàm phán, ký kết hiệp định song phương, song song đó Việt Nam cần tham gia vào một số công ước đa phương; củng cố các cơ sở pháp lý đối với hoạt động tương trợ tư pháp, quy trình ủy thác tư pháp, quan hệ phối hợp giữa tòa án Việt Nam và tòa án các nước... nhằm thúc đẩy tiến độ các vụ, việc liên quan đến Ủy thác tư pháp quốc tế. Trong thực tiễn, Việt Nam tiếp tục ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp với những quốc gia có đông công dân Việt Nam sinh sống, cư trú, học tập, sinh hoạt, làm ăn như Mỹ, Australia, Canada, Cộng hòa Liên Bang Đức hoặc các nước trong khu vực ASEAN và Thái Bình Dương như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan...

KẾT LUẬN CHƯƠNG III

Việc hoàn thiện pháp luật điều chỉnh QHHN có yếu tố nước ngoài nên tập trung vào một số vấn đề như. Bổ sung các quy định chọn pháp luật áp dụng đối với QHHN có yếu tố nước ngoài; bổ sung một số quy định cụ thể điều chỉnh QHHN có yếu tố nước ngoài; sửa đổi một số quy định chưa phù hợp với thực tiễn; xây dựng thủ tục tố tụng riêng biệt cho việc xét xử các vụ việc về hôn nhân và đình trong BLTTDS trong đó triển khai xây dựng mô hình Tòa án gia đình trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân; xây dựng một số chế định phù hợp với thực tế của đời sống quốc tế trong lĩnh vực hôn nhân; bảo đảm thực hiện và tăng cường ký kết các điều ước quốc tế về vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài với các nước trên thế giới...

Hoàn thiện pháp luật theo hướng trên đây là phù hợp với chủ trương của Đảng là Nhà nước trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Đồng thời phù hợp với mục tiêu, quan điểm và một số định hướng lớn trong xây dựng luật hôn nhân và gia đình trong thời kỳ mới là “kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam, các giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về hôn nhân và gia đình. Trên cơ sở đó, đảm bảo cho pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam vừa thể hiện được các giá trị truyền thống của gia đình Việt Nam vừa phù hợp với các quy định pháp luật và các giá trị chung về hôn nhân và gia đình ở các nước trên thế giới, góp phần thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam”.

KẾT LUẬN

Hôn nhân có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Trong quan hệ quốc tế, Việt Nam đã nỗ lực tăng cường ký kết một số điều ước quốc tế, đó là các Hiệp định tương trợ tư pháp, thỏa thuận với các nước về nguyên tắc xác định pháp luật áp dụng để giải quyết QHHN có yếu tố nước ngoài. Việc áp dụng các quy phạm quy định trong ước quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết các vấn đề về hôn nhân có yếu tố nước ngoài giữa Việt Nam với các nước ký kết. Tại Việt Nam, đề án phát triển án lệ đã xác định án lệ là một loại nguồn điều chỉnh QHHN có yếu tố nước và việc phát triển án lệ là một trong những nội dung của tiến trình cải cách tư pháp trong giai đoạn mới. Ngoài ra, các tập quán quốc tế trong QHHN cũng được Việt Nam thừa nhận và áp dụng, mặc dù việc áp dụng trên thực tiễn còn hạn chế.

Các quy định điều chỉnh QHHN có yếu tố nước ngoài đã điều chỉnh tương đối cụ thể đối với từng nội dung của QHHN có yếu tố nước ngoài là các vấn đề về kết hôn, quan hệ pháp lý giữa vợ - chồng và ly hôn. Tuy nhiên, để đáp ứng được những đòi hỏi thực tiễn trong nước và quốc tế đối với lĩnh vực này, pháp luật điều chỉnh QHHN có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam cần được hoàn thiện. Để hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này, một số vấn đề cụ thể sau đây nên được xem xét:

1. Nâng cao trình độ dân trí
2. Bổ sung một số nguyên tắc chọn luật áp dụng để điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài
3. Tăng cường ký kết các điều ước quốc tế về hôn nhân có yếu tố nước ngoài với các nước có nhiều công dân Việt Nam sinh sống.
4. Bổ sung một số quy định cụ thể điều chỉnh hôn nhân có yếu tố nước ngoài: xây dựng thủ tục tố tụng riêng biệt cho việc xét xử các vụ việc về hôn nhân và gia đình.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014
2. <https://thuvienphapluat.vn/honnhanvagiadinh2014>
3. Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi chung là Nghị định số 68/2002/NĐ-CP), được bổ sung, sửa đổi theo Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006
4. Bộ luật dân sự 2015
5. Tapchitoaan.vn/lihoncoyeutonuocongoai ngày 16/01/2019
6. Chương 2 và chương 12 - Giáo trình tư pháp quốc tế năm 2022 của Đại học Luật Hà Nội
7. Wikiluat.com – giải pháp tránh rủi ro khi kết hôn với người nước ngoài ngày 06/3/2024
8. Dansinh.dantri.com.vn – Diễn đàn nhân sinh ngày 06/3/2020
9. Luật Quốc tịch năm 2008
10. Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn Hôn nhân gia đình
11. Tài liệu về phổ biến pháp luật về quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.
12. Nghị định 87/2001/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hôn nhân và Gia đình
13. Nghị định số 126/2014/NĐ-CP